

Phụ lục: KHÍ Y TẾ, HÓA CHẤT, HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM VÀ CÁC PHỤ KIỆN KÈM THEO

(Đính kèm Thông báo số /TB-BVĐK ngày tháng 3 năm 2026 của
Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		Lô 1. KHÍ Y TẾ, HÓA CHẤT, HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM VÀ CÁC PHỤ KIỆN KÈM THEO			
		I. HÓA CHẤT CƠ BẢN			
1	HC001	Acid Citric	Dạng rắn.	Kg	2.400
2	HC002	Cồn 70°	70 độ, dạng lỏng.	Lít	3.750
3	HC003	Cồn 96°	96 độ, dạng lỏng.	Lít	4.290
4	HC004	Cồn tuyệt đối	Ethanol ≥ 99,5 %. Chai 1 lít.	Chai	324
5	HC005	Muối viên tinh khiết	Dạng muối viên, bao ≥ 25kg.	Kg	3.000
6	HC006	Than hoạt	Bột than hoạt tính.	Kg	7
		II. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM TEST NHANH, QUE THỬ ĐƯỜNG HUYẾT			-
7	HC007	ASO latex	Độ nhạy ≥ 90% Độ đặc hiệu ≥ 90%.	Test	200
8	HC008	Dengue IgG / IgM	Test nhanh Độ nhạy: ≥ 90% Độ đặc hiệu: ≥ 90%.	Test	2.160
9	HC009	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng virus dengue	Phát hiện kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1, 2, 3, 4 trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy > 94%. Độ đặc hiệu > 96%.	Test	2.160
10	HC010	Dengue NS1 Ag	Test nhanh Độ nhạy: ≥ 90% Độ đặc hiệu: ≥ 90%.	Test	4.800
11	HC011	Dengue NS1 Ag	Phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. Độ nhạy: ≥ 92%. Độ đặc hiệu: ≥ 98%. Mẫu li giải, mẫu chứa yếu tố dạng thấp, mẫu mỡ máu và vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm.	Test	3.600

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
12	HC012	HBsAg	Cassette Độ nhạy: $\geq 90\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$.	Test	1.200
13	HC013	HBsAg	Phát hiện định tính kháng nguyên HBV trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy ≥ 95 . Độ đặc hiệu $\geq 92\%$.	Test	6.600
14	HC014	HCV	Test nhanh, thể hệ 3 Độ nhạy: $\geq 99\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$.	Test	360
15	HC015	HIV	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. Độ nhạy $\geq 95\%$. Độ đặc hiệu $\geq 92\%$.	Test	240
16	HC016	RPR latex	Độ nhạy: tối thiểu 90%. Độ đặc hiệu: tối thiểu 90%.	Test	1.320
17	HC017	Test chẩn đoán viêm dạ dày ruột trong nội soi (H. Pylori test)	Test Helicobacter pylori (Nội soi dạ dày).	Test	9.000
18	HC018	Test phát hiện ma túy tổng hợp trong nước tiểu	Test nhanh, Thử Morphin/Heroin, Amphetamin, Methamphetamin, Marijuana (cần sa)/THC.	Test	1.220
19	HC019	Test nhanh phát hiện 5 thành phần ma túy tổng hợp trong nước tiểu	Test nhanh, định tính rõ từng thành phần: Amphetamin, Marijuana (THC), Morphin, Codein, Heroin.	Test	1.920
20	HC020	Test thử sốt rét kháng nguyên (PF/PV)	Phát hiện phân biệt kháng nguyên P.f và P.v trong mẫu máu toàn phần. Độ nhạy $\geq 99\%$ (P.f), $\geq 95\%$ (P.v). Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$.	Test	144
21	HC021	TPHA	Là xét nghiệm ngưng kết hồng cầu đặc hiệu để phát hiện định tính và bán định lượng kháng thể kháng Treponema Pallidum trong huyết thanh người. Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$. Vật tư đi kèm: Tấm Microplate dùng trong xét nghiệm TPHA tương ứng với số lượng test cần dùng.	Test	5.400

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
22	HC022	TPPA	Xét nghiệm ngưng kết hạt thụ động in vitro phát hiện kháng thể kháng Treponema Pallidum trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$. Vật tư đi kèm: Tấm Microplate dùng trong xét nghiệm TPPA tương ứng với số lượng test cần dùng.	Test	33.530
23	HC023	Que thử đường huyết tại giường	Mẫu thử Máu mao mạch Thể tích mẫu: $\leq 0,5 \mu\text{L} - 2 \mu\text{L}$ Phạm vi đo: từ 10 đến 600 mg/dl (từ 0,6 đến 33,3 mmol/l) - Thời gian thử: ≤ 15 giây - Trúng thầu cung cấp máy.	Test	25.300
		III. HOÁ CHẤT KIỂM CHUẨN (NỘI KIỂM BÊN THỨ 3, NGOẠI KIỂM)			-
24	HC024	Blood Gas Control Level 1 (BG Control 1)	Hóa chất nội kiểm khí máu mức 1. Dạng chất lỏng sẵn sàng để sử dụng. Có dải tham chiếu cho máy GEM PREMIER. Hộp 30 x $\geq 1,5\text{ml}$.	Hộp	28
25	HC025	Blood Gas Control Level 2 (BG Control 2)	Hóa chất nội kiểm khí máu mức 2. Dạng chất lỏng sẵn sàng để sử dụng. Có dải tham chiếu cho máy GEM PREMIER. Hộp 30 x $\geq 1,5\text{ml}$.	Hộp	28
26	HC026	Blood Gas Control Level 3 (BG Control 3)	Hóa chất nội kiểm khí máu mức 3. Dạng chất lỏng sẵn sàng để sử dụng. Có dải tham chiếu cho máy GEM PREMIER. Hộp 30 x $\geq 1,5\text{ml}$.	Hộp	28
27	HC027	Chương trình ngoại kiểm Ammonia/Ethanol	Hóa chất ngoại kiểm Amonia/Ethanol phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm RIQAS được triển khai tại các trung tâm kiểm chuẩn. Dạng chất lỏng sẵn sàng để sử dụng. Hộp/6 x $\geq 2\text{ml}$.	Hộp	4
28	HC028	Vật liệu kiểm soát 2 mức nồng độ xét nghiệm định lượng Hemoglobin	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm Hemoglobins (Hemoglobin (Total Glycated), Hemoglobin (Total), Hemoglobin A1, Hemoglobin A1C, Hemoglobin F) 2 mức độ. Dạng đông khô. Hộp 6 x $\geq 0,5\text{ml}$.	Hộp	2
29	HC029	Heamatology Control 1,2,3	Đáp ứng 45 thông số cho máy Sysmex đo 5 thành phần bạch cầu. Bảo quản 2 - 8 độ C. Độ bền mở nắp tối thiểu 14 ngày 2 - 8 độ C. Hộp 3 x 2 x $\geq 4,5\text{ml}$.	Hộp	12

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
30	HC030	Hóa chất chương trình ngoại kiểm đông máu	Chương trình ngoại kiểm đông máu đáp ứng 5 thông số đông máu cơ bản hoặc tương đương. Hộp 6 x ≥ 1 ml.	Hộp	4
31	HC031	Hóa chất chương trình ngoại kiểm HbA1C	Hoá chất ngoại kiểm HbA1C phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm RIQAS được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Hộp 6 x $\geq 0,5$ ml.	Hộp	4
32	HC032	Hóa chất chương trình ngoại kiểm huyết học	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu. Hộp 3 x ≥ 2 ml.	Hộp	8
33	HC033	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Khí máu	Hóa chất ngoại kiểm khí máu, dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm RIQAS được triển khai tại các trung tâm kiểm chuẩn. Hộp 6 x $\geq 1,5$ ml.	Hộp	4
34	HC034	Hóa chất chương trình ngoại kiểm miễn dịch	Hoá chất ngoại kiểm miễn dịch (≥ 48 thông số) phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm RIQAS được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Hộp 6 x ≥ 5 ml.	Hộp	4
35	HC035	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Niệu	Hóa chất ngoại kiểm Niệu. Dạng chất lỏng. Hộp 3 x ≥ 12 ml.	Hộp	1
36	HC036	Hóa chất chương trình ngoại kiểm sinh hóa	Hoá chất ngoại kiểm sinh hóa, phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm RIQAS được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Hộp 6 x ≥ 5 ml.	Hộp	4
37	HC037	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Tim mạch	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Tim mạch, phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm RIQAS được triển khai tại các trung tâm kiểm chuẩn. Hộp 6 x ≥ 3 ml.	Hộp	4
38	HC038	Chương trình ngoại kiểm Hoá sinh nước tiểu	Hóa chất ngoại kiểm hóa sinh nước tiểu, dạng đông khô, phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm RIQAS được triển khai tại các trung tâm kiểm chuẩn. Hộp 12 x ≥ 10 ml.	Hộp	4
39	HC039	Hóa chất nội kiểm dấu ấn ung thư mức 1	Hóa chất nội kiểm dấu ấn ung thư mức 1. Bao gồm thông số cho Cyfra 21-1, CA 72-4, Calcitonin. Hộp 6 x ≥ 2 ml.	Hộp	2
40	HC040	Hóa chất nội kiểm dấu ấn ung thư mức 2	Hóa chất nội kiểm dấu ấn ung thư mức 2. Bao gồm thông số cho Cyfra 21-1, CA 72-4, Calcitonin. Hộp 6 x ≥ 2 ml.	Hộp	2

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
41	HC041	Hóa chất nội kiểm dấu ấn ung thư mức 3	Hóa chất nội kiểm dấu ấn ung thư mức 3. Bao gồm thông số cho Cyfra 21-1, CA 72-4, Calcitonin. Hộp 6 x ≥ 2 ml.	Hộp	2
42	HC042	Hóa chất nội kiểm Ethanol/Ammonia mức 1	Hóa chất nội kiểm Ethanol/Ammonia. Dạng lỏng. Mức 1. Hộp 6 x ≥ 3ml.	Hộp	4
43	HC043	Hóa chất nội kiểm Ethanol/Ammonia mức 2	Hóa chất nội kiểm Ethanol/Ammonia. Dạng lỏng. Mức 2. Hộp 6 x ≥ 3ml.	Hộp	6
44	HC044	Hóa chất nội kiểm Ethanol/Ammonia mức 3	Hóa chất nội kiểm Ethanol/Ammonia. Dạng lỏng. Mức 3. Hộp 6 x ≥ 3ml.	Hộp	6
45	HC045	Hóa chất nội kiểm miễn dịch mức 1	Hóa chất nội kiểm các thông số miễn dịch mức 1. Thành phần huyết thanh người, dạng đông khô. Hộp 12 x ≥ 5ml.	Hộp	1
46	HC046	Hóa chất nội kiểm miễn dịch mức 2	Hóa chất nội kiểm các thông số miễn dịch mức 2. Thành phần huyết thanh người, dạng đông khô. Hộp 12 x ≥ 5ml.	Hộp	1
47	HC047	Hóa chất nội kiểm miễn dịch mức 3	Hóa chất nội kiểm các thông số miễn dịch mức 3. Thành phần huyết thanh người, dạng đông khô. Hộp 12 x ≥ 5ml.	Hộp	1
48	HC048	Nội kiểm marker tim mạch mức 1	Theo dõi được thông số NT-proBNP, Troponin T mức 1. Hộp 6 x ≥ 3ml.	Hộp	2
49	HC049	Nội kiểm marker tim mạch mức 2	Theo dõi được thông số NT-proBNP, Troponin T mức 2. Hộp 6 x ≥ 3ml.	Hộp	15
50	HC050	Nội kiểm marker tim mạch mức 3	Theo dõi được thông số NT-proBNP, Troponin T mức 3. Hộp 6 x ≥ 3ml.	Hộp	15

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
51	HC051	Nội Kiểm Nước Tiểu mức 1	Hóa chất nội kiểm nước tiểu mức 1. Hộp: 12 x $\geq$ 12ml, bao gồm thông số cho Microalbumin niệu.	Hộp	3
52	HC052	Nội Kiểm Nước Tiểu mức 2	Hóa chất nội kiểm nước tiểu mức 2. Hộp: 12 x $\geq$ 12ml, bao gồm thông số cho Microalbumin niệu.	Hộp	3
53	HC053	Nội Kiểm Sinh Hóa mức 1	Hóa chất nội kiểm sinh hóa bao gồm $\geq$ 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. Mức 1 hoặc mức bình thường. Thành phần huyết thanh người, dạng đông khô. Chất phân tích cho xét nghiệm enzym và CO ₂ có tính ổn định cao. Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên. Hộp 12 x $\geq$ 5ml.	Hộp	4
54	HC054	Nội Kiểm Sinh Hóa mức 2	Hóa chất nội kiểm sinh hóa bao gồm $\geq$ 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. Mức 2 hoặc mức bệnh lý. Thành phần huyết thanh người, dạng đông khô. Chất phân tích cho xét nghiệm enzym và CO ₂ có tính ổn định cao. Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên. Hộp 12 x $\geq$ 5ml.	Hộp	4
55	HC055	Hóa chất nội kiểm đông máu, mức 1	Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 16 thông số bao gồm các yếu tố đông máu II, V, VII, IX, X, XI, XII. Độ bền mở nắp lên tới 24 giờ. Hộp/12 x $\geq$ 1ml.	Hộp	12
56	HC056	Hóa chất nội kiểm đông máu, mức 3	Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 16 thông số bao gồm các yếu tố đông máu II, V, VII, IX, X, XI, XII. Độ bền mở nắp lên tới 24 giờ. Hộp/12 x $\geq$ 1ml.	Hộp	12
		IV. HOÁ CHẤT CẤP PHÁT MÁU			-
57	HC057	Matrix AHG (Coombs) Test Card hoặc tương đương	Gel card 6 giếng gồm: - AHG - AHG - AHG - AHG - AHG - AHG AHG x 6 Dùng làm xét nghiệm Coombs trực tiếp; Coombs gián tiếp. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.	Card	3.120

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
58	HC058	Matrix Coombs Anti-IgG Card hoặc tương đương	Gel Card 6 giếng gồm: - 6 tuýp chứa gel trong dung dịch đệm Anti Human IgG làm xét nghiệm D yếu, sàng lọc kháng thể, định danh kháng thể, xác định Antiglobulin (trực tiếp, gián tiếp), xét nghiệm tính hòa hợp.	Card	3.802
59	HC059	Matrix Diluent-2 LISS hoặc tương đương	Dung dịch đệm lực ion yếu ứng dụng trong huyết thanh học. Chai: $\geq 500\text{ml}$.	Chai	6
60	HC060	Thẻ định nhóm máu ABO đầu giường trước truyền máu	Thẻ có 3 ô: anti A, anti B và ô Blut (control) không chứa kháng thể nhưng chứa dung dịch đệm photphat. Kèm theo que lấy máu và trộn máu, foil dán bảo quản kết quả lâu dài lưu trữ trong bệnh án. - Độ nhạy: Anti A: $> 99,9\%$; Anti B: $> 99,9\%$. - Độ đặc hiệu: Anti A: $> 99,9\%$; Anti B: $> 99,9\%$. 2 test/ thẻ.	Test	41.760
61	HC061	Anti A	Kháng thể đơn dòng Anti A. Lọ $\geq 10\text{ ml}$.	Lọ	30
62	HC062	Anti B	Kháng thể đơn dòng Anti B. Lọ $\geq 10\text{ ml}$.	Lọ	30
63	HC063	Anti AB	Kháng thể đơn dòng Anti AB. Lọ $\geq 10\text{ ml}$.	Lọ	14
64	HC064	Anti A	Định tính các kháng nguyên A trên tế bào hồng cầu của con người. Lọ $\geq 10\text{ml}$.	Lọ	1.388
65	HC065	Anti AB	Định tính các kháng nguyên A B trên tế bào hồng cầu của con người. Lọ $\geq 10\text{ml}$.	Lọ	1.116
66	HC066	Anti B	Định tính các kháng nguyên B trên tế bào hồng cầu của con người. Lọ $\geq 10\text{ml}$.	Lọ	1.402
67	HC067	Anti D RH1	Hóa chất xét nghiệm nhóm máu Rh (D). Hộp 1 x $\geq 10\text{ml}$.	Hộp	1.200
68	HC068	Anti human Globulin	Dùng thực hiện xét nghiệm Antiglobulin/ Combs trực tiếp và gián tiếp. Lọ $\geq 10\text{ml}$.	Lọ	72
69	HC069	Panel hồng cầu sàng lọc kháng thể bất thường hoặc tương đương	Hồng cầu 20%, Trimethoprim, Chloramphenicol, Sulfamethoxazole, âm tính với HBsAg, HCV và HIV (1+2). Hộp 3 chai x $\geq 2\text{mL}$.	Hộp	14
		V. HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY COBAS E411			-

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
70	HC070	AFP	Hóa chất định lượng AFP. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	5.400
71	HC071	AFP Calib	Hóa chất chuẩn AFP. Tương thích máy Cobas E411.	ml	16
72	HC072	Assay Cup	Cup thực hiện xét nghiệm. Tương thích máy Cobas E411	Cái	150.000
73	HC073	Assay Tip	Tip thực hiện xét nghiệm. Tương thích máy Cobas E411	Cái	304.000
74	HC074	CA 125	Hóa chất định lượng CA 125. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	800
75	HC075	CA 125 Calib	Hóa chất chuẩn CA 125. Tương thích máy Cobas E411.	ml	16
76	HC076	CA 15-3	Hóa chất định lượng CA 15-3. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	1.200
77	HC077	CA 15-3 Calib	Hóa chất chuẩn CA 15-3. Tương thích máy Cobas E411.	ml	16
78	HC078	CA 19-9	Hóa chất định lượng CA 19-9. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	5.000
79	HC079	CA 19-9 calib	Hóa chất chuẩn CA 19-9. Tương thích máy Cobas E411.	ml	8
80	HC080	CA 72-4	Hóa chất định lượng CA 72-4. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	1.600
81	HC081	CA 72-4 calib	Hóa chất chuẩn CA 72-4. Tương thích máy Cobas E411.	ml	8

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
82	HC082	CEA	Hóa chất định lượng CEA. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	4.800
83	HC083	CEA calib	Hóa chất chuẩn CEA. Tương thích máy Cobas E411.	ml	8
84	HC084	Clean Cell	Dung dịch hệ thống dùng để rửa tế bào đo. Tương thích máy Cobas E411.	ml	420.000
85	HC085	Cortisol	Hóa chất định lượng Cortisol. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	3.000
86	HC086	Cortisol calib	Hóa chất chuẩn Cortisol.Tương thích máy Cobas E411	ml	16
87	HC087	Cyfra 21-1	Hóa chất định lượng Cyfra 21-1. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	4.200
88	HC088	Cyfra 21-1 calib	Hóa chất chuẩn Cyfra 21-1.Tương thích máy Cobas E411	ml	8
89	HC089	Digoxin	Hóa chất định lượng Digoxin. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	400
90	HC090	Digoxin calib	Hóa chất chuẩn Digoxin. Tương thích máy Cobas E411.	ml	12
91	HC091	Ferritin calib	Hóa chất chuẩn Ferritin. Tương thích máy Cobas E411.	ml	8
92	HC092	Ferritin	Hóa chất định lượng Ferritin. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	5.400
93	HC093	FT4	Hóa chất định lượng FT4. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	13.400
94	HC094	FT4 calib	Hóa chất chuẩn FT4. Tương thích máy Cobas E411.	ml	24

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
95	HC095	HCG beta	Hóa chất định lượng HCG beta. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	2.600
96	HC096	HCG beta calib	Hóa chất chuẩn HCG beta. Tương thích máy Cobas E411.	ml	16
97	HC097	Dung dịch rửa điện cực ISE	Dung dịch dùng để làm sạch các đơn vị ISE trên máy phân tích Roche. Tương thích máy Cobas E411.	ml	1.000
98	HC098	NSE calib	Hóa chất chuẩn NSE. Tương thích máy Cobas E411.	ml	8
99	HC099	NSE	Hóa chất định lượng NSE. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	2.000
100	HC100	PreciControl CARDIAC	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm bao gồm thông số NTproBNP, 2 mức nồng độ. Tương thích máy Cobas E411.	ml	16
101	HC101	PreciControl Tumor Marker	Hóa chất nội kiểm 2 mức nồng độ bao gồm thông số cho AFP, CA125, CA15-3, CA19-9, CA72-4, CEA, CYFRA, FERRITIN, FREE PSA, HCG-beta, NSE, TOTAL PSA. Tương thích máy Cobas E411.	ml	340
102	HC102	PreciControl Universal	Hóa chất nội kiểm 2 mức nồng độ bao gồm thông số cho AFP, CEA, CORTISOL, FT3, FT4, HCG-beta, TOTAL PSA, T3, TSH, TG. Tương thích máy Cobas E411.	ml	340
103	HC103	Pro - Calcitonin	Hóa chất định lượng Pro-calcitonin. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	11.600
104	HC104	Pro Cell	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa. Tương thích máy Cobas E411.	ml	420.000
105	HC105	proBNP calib	Hóa chất hiệu chuẩn NT-proBNP. Tương thích máy Cobas E411.	ml	16

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
106	HC106	proBNP	Hóa chất định lượng NT-proBNP. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	9.200
107	HC107	PSA calib	Hóa chất chuẩn PSA. Tương thích máy Cobas E411.	ml	16
108	HC108	PSA	Hóa chất định lượng PSA. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	4.200
109	HC109	Sample cup	Cup phản ứng. Tương thích máy CobasE411.	Cái	70.000
110	HC110	Sys Wash	Chất phụ gia làm tăng năng suất rửa giữa các bước trong xét nghiệm miễn dịch. Tương thích máy Cobas E411.	ml	20.000
111	HC111	T3	Hóa chất định lượng T3. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	8.000
112	HC112	T3 calib	Hóa chất chuẩn T3. Tương thích máy Cobas E411.	ml	8
113	HC113	Troponin T	Hóa chất định lượng Troponin T. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	40.000
114	HC114	Troponin T calib	Hóa chất chuẩn Troponin T. Tương thích máy Cobas E411.	ml	24
115	HC115	TSH	Hóa chất định lượng TSH. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	13.800
116	HC116	TSH calib	Hóa chất chuẩn TSH. Tương thích máy Cobas E411.	ml	32

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
117	HC117	Universal Diluent	Chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch. Tương thích máy Cobas E411.	ml	384
118	HC118	Troponin control	Hóa chất sử dụng để kiểm tra chất lượng của Troponin 2 mức nồng độ. Tương thích máy Cobas E411.	ml	16
119	HC119	FT3 thể hệ 3	Hóa chất định lượng FT3. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	1.600
120	HC120	FT3 thể hệ 3 calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT3. Tương thích máy Cobas E411.	ml	8
121	HC121	Anti-TPO	Hóa chất định lượng Anti-TPO. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	400
122	HC122	Anti-TPO CalSet	Hóa chất chuẩn Anti-TPO. Tương thích máy Cobas E411.	ml	6
123	HC123	PreciControlThyroAB	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-TSHR, Anti-TPO và Anti-Tg ở 2 mức nồng độ. Tương thích máy Cobas E411.	ml	8
124	HC124	Anti-Tg	Hóa chất định lượng Anti-TG. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	800
125	HC125	Anti-TG CalSet	Hóa chất chuẩn Anti-TG. Tương thích máy Cobas E411.	ml	12
126	HC126	Thyroglobulin (Tg)	Hóa chất định lượng Thyroglobulin. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	2.600

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
127	HC127	Tg II CalSet	Hóa chất chuẩn Tg. Tương thích máy Cobas E411.	ml	16
128	HC128	Diluent MultiAssay	Chất pha loãng mẫu. Tương thích máy Cobas E411.	ml	32
129	HC129	Anti-TSHR	Hóa chất định lượng Anti-TSHR. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	400
130	HC130	Anti-TSHR CS	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti-TSHR. Tương thích máy Cobas E411.	ml	8
131	HC131	Calcitonin	Hóa chất định lượng Calcitonin. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	4.000
132	HC132	Calcitonin calib	Hóa chất chuẩn Calcitonin. Tương thích máy Cobas E411.	ml	8
133	HC133	Free PSA	Hóa chất định lượng Free PSA. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	2.200
134	HC134	Free PSA calset hoặc tương đương	Hóa chất chuẩn Free PSA. Tương thích máy Cobas E411.	ml	16
135	HC135	HE4 Elecsys hoặc tương đương	Hóa chất định lượng HE4. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	200
136	HC136	HE4 Calset hoặc tương đương	Hóa chất chuẩn HE4. Tương thích máy Cobas E411.	ml	4
137	HC137	PreciControl HE4 hoặc tương đương	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HE4. Tương thích máy Cobas E411.	ml	4

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
138	HC138	SCC Elecsys hoặc tương đương	Hóa chất định lượng SCC. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	200
139	HC139	SCC Calset hoặc tương đương	Hóa chất chuẩn SCC. Tương thích máy Cobas E411.	ml	4
140	HC140	PreciControl LC Elecsys hoặc tương đương	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Cyfra 21-1. Tương thích máy Cobas E411.	ml	12
141	HC141	ProGRP Elecsys hoặc tương đương	Hóa chất định lượng ProGRP. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	200
142	HC142	ProGRP Calset hoặc tương đương	Hóa chất chuẩn ProGRP. Tương thích máy Cobas E411.	ml	4
143	HC143	PIVKAI hoặc tương đương	Hóa chất định lượng PIVKAI. Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Tương thích máy Cobas E411.	Test	200
144	HC144	PIVKAI Calset hoặc tương đương	Hóa chất chuẩn PIVKAI. Tương thích máy Cobas E411.	ml	4
145	HC145	HCC PC Elecsys hoặc tương đương	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm PIVKAI. Tương thích máy Cobas E411.	ml	4
		VI. CÁC HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU			-
146	HC146	Que thử nước tiểu Combur-10-M hoặc tương đương	Que thử mười thông số nước tiểu để đánh giá bằng phương pháp quang phổ kế phản xạ.	Que	1.000

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
147	HC147	Combur - 10- UX hoặc tương đương	Que thử mười thông số nước tiểu để đánh giá bằng phương pháp quang phổ kế phản xạ. Tương thích máy Urisys 1100.	Que	32.800
148	HC148	Control test M	Vật liệu nhựa trơn màu xám có đặc tính phản xạ không đổi. Hiệu chuẩn máy đo quang phản xạ cobas u 411 và Urisys 1100 và để kiểm tra hiệu suất của máy phân tích. Tương thích máy Urisys 1100.	Que	100
149	HC149	Que thử nước tiểu 12 thông số	Que thử nước tiểu ≥ 12 thông số, sử dụng tương thích máy xét nghiệm nước tiểu Click-50.	Que	2.000
150	HC150	Que thử nước tiểu 10 thông số	Que thử nước tiểu 10 thông số, sử dụng tương thích máy xét nghiệm nước tiểu Click-50.	Que	1.000
		VII. CÁC HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HBA1C			-
151	HC151	Eluent 80A hoặc tương đương	Sodium azide: $\leq 0,01\%$; Oxidizing agent: $\leq 0,7\%$; Phosphate: $\leq 1\%$. Hộp: 4 x ≥ 600 ml. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V.	Hộp	34
152	HC152	Eluent 80B hoặc tương đương	Sodium azide: $\leq 0,06\%$; Oxidizing agent: $\leq 3\%$; Phosphate: $\leq 2\%$. Hộp: 2 x ≥ 600 ml. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V.	Hộp	20
153	HC153	Eluent 80CV hoặc tương đương	Sodium azide: $\leq 0,01\%$; Oxidizing agent: $\leq 0,3\%$; Phosphate: $\leq 1\%$. Hộp: 2 x ≥ 600 ml. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V.	Hộp	20
154	HC154	Hemolysis Washing Sol. 80H hoặc tương đương	Dung dịch ly giải hồng cầu và làm sạch các đường ống. Hộp: 3 x ≥ 2 L. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V.	Hộp	36

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
155	HC155	Column Unit 80 hoặc tương đương	Cột sắc ký dùng cho xét nghiệm HbA1c. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V.	Cột	6
156	HC156	Calibrator 80 hoặc tương đương	Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c gồm: mẫu chuẩn với 2 mức nồng độ và dung dịch để pha loãng mẫu chuẩn. Hộp gồm mức thấp (low): 3 x ≥ 3ml; mức cao (high): 3 x ≥ 3ml; Diluent: 3 x ≥ 10ml. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V.	Hộp	2
157	HC157	ExtendSURE HbA1c Ctrl (HB710SBAr) hoặc tương đương	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c, gồm 2 mức nồng độ. Hộp: 4 x ≥ 0.25ml + 4 x ≥ 0.25ml Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V.	Hộp	12
158	HC158	Control Dilution Set 80 hoặc tương đương	Hóa chất dùng để pha loãng chất vật liệu nội kiểm. Hộp: 1 x ≥ 250ml + 1 x ≥ 5ml. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V.	Hộp	6
159	HC159	Washing Solution for tubes hoặc tương đương	Dung dịch rửa các tạp chất bám thiết bị trên máy xét nghiệm HbA1c. Hộp ≥ 250ml. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V.	Hộp	2
		VIII. HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY KHÍ MÁU			-
160	HC160	Cartridge khí máu (pH, pCO ₂ , pO ₂) và Hct	Đo 4 thông số (pH, pCO ₂ , pO ₂) và Hct. Hộp ≥ 150 test. Tương thích máy GEM Premier 3000.	Hộp	76
161	HC161	Đo 4 thông số (pH, pCO ₂ , pO ₂) và Hct	Đo 4 thông số (pH, pCO ₂ , pO ₂) và Hct. Hộp ≥ 300 test. Tương thích máy GEM Premier 3000.	Hộp	20
162	HC162	Hóa chất đo khí máu (pH, pCO ₂ , pO ₂) và Hct và điện giải đồ	Đo 4 thông số (pH, pCO ₂ , pO ₂) và Hct dưới dạng đóng gói từng test. (Cho đơn vị mượn máy sau trùng thầu hóa chất; có hỗ trợ miễn phí hóa chất nội kiểm). Máy cho kết quả xét nghiệm với thời gian ≤ 40 giây. Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu. Hộp ≤ 150 test.	Test	24.668
		IX. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM VI SINH			-

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		IX.1. HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY VITEK			-
163	HC163	AST GN67 hoặc tương đương	Thẻ kháng sinh đồ sử dụng cho vi khuẩn Gram âm. Hộp 20 Card. Tương thích máy VITEK.	Hộp	202
164	HC164	AST GP67 hoặc tương đương	Thẻ kháng sinh đồ sử dụng cho vi khuẩn Gram dương. Hộp 20 Card. Tương thích máy VITEK.	Hộp	34
165	HC165	GN TEST KIT VTK2 hoặc tương đương	Định danh vi khuẩn Gram âm. Hộp 20 Card. Tương thích máy VITEK.	Hộp	190
166	HC166	GP TEST KIT VTK2 hoặc tương đương	Định danh vi khuẩn Gram dương. Hộp 20 Card. Tương thích máy VITEK.	Hộp	34
167	HC167	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn liên cầu (AST ST03 hoặc tương đương)	Thẻ kháng sinh đồ sử dụng cho liên cầu. - Tương thích máy Vitek2.	Thẻ	60
168	HC168	Thẻ định danh nấm men (YST hoặc tương đương)	Định danh nấm - Hộp 20 card. - Tương thích máy Vitek2.	Hộp	1
169	HC169	Thẻ kháng nấm đồ nấm men (AST - YS08 hoặc tương đương)	Thẻ kháng nấm đồ sử dụng cho nấm men. - Hộp 20 card. - Tương thích máy Vitek2.	Hộp	1
170	HC170	Dung môi pha huyền dịch vi khuẩn	Dung môi pha huyền dịch vi khuẩn. - Thành phần: 0,45% Sodium chloride. - Tương thích máy Vitek2.	Lít	20
		IX.2. CÁC HOÁ CHẤT VI SINH KHÁC			-
171	HC171	Blood Base Agar	Dạng sử dụng: dạng bột. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Lọ 500g.	Lọ	12
172	HC172	Bộ nhuộm BK đậm	Bộ thuốc nhuộm Zielh neelsen.	Bộ	20
173	HC173	Bộ thuần nhất và xử lý mẫu	Dùng để thực hiện kỹ thuật thuần nhất và loại trừ tạp nhiễm các mẫu thử có chứa đàm.	Test	160

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
174	HC174	Bộ thuốc nhuộm Gram	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là CrystalViolet, Lugol, Alcohol và Safranin.	Bộ	12
175	HC175	Brain Heart Infusion (BHI) Broth	Dạng sử dụng: dạng bột. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Lọ 500g.	Lọ	6
176	HC176	Cefoxitin	Thử nghiệm nhạy cảm với Cefoxitin.	Đĩa	100
177	HC177	Chai cấy máu	Chai cấy máu phù hợp với máy BD BACTEC TM FX40.	Hộp	2.900
178	HC178	Cysticercosis (gạo heo)	Định tính kháng thể IgG kháng Cysticercosis IgG (T.Solium) trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy: $\geq 88\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 96\%$. Nhiệt độ ủ: $15^{\circ}\text{C} - 25^{\circ}\text{C}$. Tổng thời gian ủ: ≤ 30 phút.	Test	2.496
179	HC179	Đĩa kháng sinh đồ các loại	Thực hiện thử nghiệm phát hiện nhạy cảm các loại kháng sinh. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. - Cả hai mặt khoanh giấy đều in tên ký hiệu tên kháng sinh.	Hộp	180
180	HC180	Fasciola (Sán lá lớn ở gan)	Định tính kháng thể IgG kháng Fasciola trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: 100%. Nhiệt độ ủ: $15^{\circ}\text{C} - 25^{\circ}\text{C}$. Tổng thời gian ủ: ≤ 30 phút.	Hộp	25

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
181	HC181	HBV - DNA PCR Định lượng	Có số lưu hành trang thiết bị chẩn đoán in vitro của Bộ Y tế còn hiệu lực. - Bộ sinh phẩm xét nghiệm định lượng virus HBV bằng kỹ thuật Realtime PCR. - Bộ sinh phẩm gồm: Chứng âm, chứng dương, chất chuẩn, master mix, sinh phẩm tách chiết DNA (không dùng máy tách chiết), PCR tube. - Tích hợp chứng nội để loại bỏ âm tính giả trong quá trình xét nghiệm. - Phù hợp cho máy Realtime PCR Stratagene MX3005P. - Độ nhạy: từ 100 copies/phản ứng; Độ đặc hiệu: 100%. Chứng dương ở 2 mức nồng độ khác nhau.	Test	4.800
182	HC182	HCV PCR Định lượng	Có số lưu hành trang thiết bị chẩn đoán in vitro của Bộ Y tế còn hiệu lực. - Bộ sinh phẩm xét nghiệm định lượng virus HCV bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR. - Bộ sinh phẩm gồm: Chứng âm, chứng dương, chất chuẩn, master mix, sinh phẩm tách chiết RNA (không dùng máy tách chiết), PCR tube, sinh phẩm tổng hợp cDNA (nếu thực hiện 2 bước). - Tích hợp chứng nội để loại bỏ âm tính giả trong quá trình xét nghiệm. - Phù hợp cho máy Realtime PCR Stratagene MX3005P. - Độ nhạy: từ 100 copies/phản ứng; Độ đặc hiệu: 100%.	Test	300
183	HC183	Macconkey Agar	Môi trường nuôi cấy vi sinh dạng tổng hợp. Lọ 500g.	Lọ	10
184	HC184	Mannitol salt Agar (MSA)	Dạng sử dụng: dạng bột. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Lọ 500g.	Lọ	2
185	HC185	Máu cừu khừ sợi huyết	Sử dụng bổ sung vào môi trường thạch máu để nuôi cấy vi khuẩn khó tính và kiểm tra đặc tính tan huyết của vi khuẩn. - Vô trùng. - Không bổ sung chất chống đông. 10ml - 20ml/ đơn vị đóng gói.	ml	5.000

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
186	HC186	Mueller Hilton Agar	Dạng sử dụng: dạng bột. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Lọ 500g.	Lọ	12
187	HC187	Oxidase	Thực hiện thử nghiệm Oxidase.	Đĩa	100
188	HC188	Oxacillin	Thử nghiệm nhạy cảm với Oxacillin.	Đĩa	100
189	HC189	PCR lao	Có số lưu hành trang thiết bị chẩn đoán in vitro của Bộ Y tế còn hiệu lực. - Bộ sinh phẩm xét nghiệm định tính vi khuẩn lao (Mycobacterium tuberculosis) bằng kỹ thuật Realtime PCR. - Bộ sinh phẩm gồm: Chứng âm, chứng dương, master mix, sinh phẩm tách chiết DNA (không dùng máy tách chiết), PCR tube. - Tích hợp chứng nội để loại bỏ âm tính giả trong quá trình xét nghiệm. - Phù hợp cho máy Realtime PCR Stratagene MX3005P. - Độ nhạy: từ 100 copies/phản ứng; Độ đặc hiệu: 100%.	Test	300
190	HC190	Que giấy E-test Vancomycin	Thử nghiệm E-test với Vancomycin.	Que	100
191	HC191	Sabouraud Glucose Agar hoặc tương đương	Dạng bột, sử dụng pha chế môi trường có glucose để nuôi cấy nấm. Hộp 500g.	Hộp	2
192	HC192	Salmonella Shigella gel (S.S agar)	Dạng sử dụng: dạng bột. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Lọ 500g.	Lọ	1
193	HC193	Strongyloides (giun lươn)	Định tính kháng thể IgG kháng Strongyloides trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy: $\geq 99\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$. Nhiệt độ ủ: $15^{\circ}\text{C} - 25^{\circ}\text{C}$. Tổng thời gian ủ: ≤ 30 phút.	Test	2.688
194	HC194	Thạch nâu (CAXV 90) hoặc tương đương	Môi trường không chọn lọc dùng phân lập vi khuẩn khó mọc.	Đĩa	2.000

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
195	HC195	Toxocaracanis (giun đũa chó)	Định tính kháng thể IgG kháng Toxocara trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy: $\geq 87\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 93\%$. Nhiệt độ ủ: $15^{\circ}\text{C} - 25^{\circ}\text{C}$. Tổng thời gian ủ: ≤ 30 phút.	Test	3.840
196	HC196	Chủng chuẩn Staphylococcus aureus ATCC 25923 hoặc tương đương	Dùng phân tích Staphylococcus aureus trong các test thử nội kiểm để đánh giá phương pháp, kiểm tra hiệu lực kháng sinh, môi trường nuôi cấy,.. trong xét nghiệm vi sinh. - Có hồ sơ chứng nhận nguồn gốc chủng.	Que	5
197	HC197	Chủng Escherichia coli	Dùng phân tích E.coli. Có hồ sơ chứng nhận nguồn gốc chủng.	Que	5
198	HC198	Ổng môi trường giữ chủng Cryobank hoặc tương đương	Ổng lưu giữ chủng vi khuẩn, chứa các hạt lưu trữ và có môi trường pha sẵn.	Ổng	80
		X. HÓA CHẤT THẬN NHÂN TẠO			-
199	HC199	Dịch ngâm rửa màng lọc thận nhân tạo	Dạng lỏng. Thành phần gồm: Hydrogen peroxide $\geq 25\%$, Acetic acid $\geq 4,9\%$, Peracetic acid $\geq 4,2\%$. Can 3-5 lít.	Lít	1.042
200	HC200	Que thử tồn dư Peroxide trong chạy thận nhân tạo	Dùng để kiểm tra nồng độ của chất khử khuẩn acid peracetic/peroxide đã được giảm xuống mức an toàn sau khi rửa quả lọc, máy chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống xử lý nước. Có thể kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide từ: 0, 1, 3, 5 và 10 ppm. Thời gian kiểm tra và đọc kết quả ≤ 20 giây.	Test	1.000
201	HC201	Dịch lọc thận can A (Acid)	Thành phần 1 can 10 lít dung dịch thẩm phân máu đậm đặc Acid đặc chứa: • Natri clorid: trong khoảng từ 1610g đến 1615g. • Kali clorid: trong khoảng từ 54g đến 55g. • Calci clorid.2H ₂ O: 97,45g. • Magnesi clorid.6H ₂ O: 37,44g. • Acid acetic băng: 88,47g. • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít. • Tương thích tỷ lệ pha. Tiêu chuẩn chất lượng EC.	Can	10.080

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
202	HC202	Dịch lọc thận can B (Bicarbonat)	Thành phần 1 can 10 lít dung dịch thẩm phân máu đậm đặc bicarbonate chứa: • Natri clorid: trong khoảng từ 305g đến 306g. • Natri Bicarbonate: trong khoảng từ 659g đến 660g. - Dinatri Edetat.2H₂O 1,0g. • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít. Tất cả các thành phần và nước tinh khiết đều đáp ứng tiêu chuẩn của Dược điển Châu Âu (EP). • Tương thích tỷ lệ pha với dd đậm đặc acid. Giới hạn Al ≤ 0,01 mg/l trong dung dịch sẵn sàng sử dụng. pH: 7,5-8,3. Tiêu chuẩn chất lượng EC.	Can	20.160
		XI. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN			-
203	HC203	Dung dịch vệ sinh tay 500ml	Chứa cồn (isopropanol, ethanol, n-propanol hoặc kết hợp hai trong các thành phần này hoặc kết hợp với 1 chất khử khuẩn) có nồng độ từ 60% đến 90%.	Chai	480
204	HC204	Chlorhexidine gluconate	Chlorhexidine gluconate/digluconate 3,8% - 4,2%; Chất lỏng. Can ≥ 5.000ml.	Can	186
205	HC205	Chlorhexidine gluconate	Chlorhexidine gluconate hoặc digluconate 2%; Chất lỏng. Chai ≥ 500ml.	Chai	113
206	HC206	Ortho-phthalaldehyde	Công thức là C ₆ H ₄ (CHO) ₂ hay 1,2-benzenedicarboxaldehyde. Dung dịch 0,55% OPA màu xanh dương, trong suốt, pH 7.5; Can từ 3 lít đến 5 lít.	Lít	2.072
207	HC207	Cocopropylene Diamine hoặc tương đương	Dung dịch khử khuẩn mức độ trung bình cho dụng cụ y tế chứa 20% kl/kl Cocopropylene Diamine. Can ≥ 5 lít.	Can	48
208	HC208	Protease enzyme	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ chứa enzyme protease. Chai ≥ 1 lít.	Chai	280
224	HC224	Cloramin B	24-26% hoạt tính.	Kg	121

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
210	HC210	Natri dicloroisocyanurate (hay Troclosense Sodium)	Viên nén hòa tan khử khuẩn chứa Sodium Dichloroisocyanurate (tương đương 50-60% w/w chlorine hoạt tính). Dạng viên đưng trong hộp.	Viên	44.150
211	HC211	Dung dịch khử khuẩn bề mặt dùng cho máy phun khử khuẩn	Hydrogen peroxide Từ 7,5 đến 7,9%. Chai $\geq$ 1lít.	Chai	35
212	HC212	Hóa chất sát khuẩn Anios hoặc tương đương	Chất hoạt động bề mặt không ion, hoạt chất bôi trơn, chất bảo quản, không chứa silicone. Chai $\geq$ 1 lít.	Chai	12
213	HC213	Hóa chất sát khuẩn bề mặt dùng cụ Surfa'safe hoặc tương đương	Thành phần: 0,3% Didecyldimethyl ammonium chloride, chất hoạt động bề mặt, không chứa cồn. Làm sạch và khử khuẩn bề mặt trang thiết bị y tế với đầu phun tạo bọt. Đạt tiêu chuẩn diệt khuẩn, diệt nấm, diệt virus. Chai $\geq$ 500ml.	Chai	63
214	HC214	Test hóa học 3 thông số kiểm soát tiệt trùng bằng hơi nước 1243A hoặc tương đương	Chỉ thị chuyển màu phân biệt rõ rệt giữa trước và sau hấp. Miếng, kích thước: 3cm - 6cm x 1cm - 4cm.	Miếng	27.600
215	HC215	Chỉ thị hóa học kiểm tra gói hấp 1250 hoặc tương đương	Sử dụng với nhiệt độ hấp từ 121 độ C hoặc 134 độ C. Phân biệt rõ rệt trước và sau khi hấp.	Miếng	25.704
216	HC216	Test hóa học kiểm soát tiệt trùng EO 1251 hoặc tương đương	Thiết kế dạng que giấy dài có vạch mực chỉ thị hóa học. Vạch mực chỉ thị hợp lệ khi chuyển từ màu ban đầu sang màu đạt chuẩn theo quy định của nhà sản xuất, thể hiện gói hấp đã được tiệt trùng bằng khí Ethylen Oxide.	Que	7.200
217	HC217	Test kiểm soát thiết bị Bowie-Dick hoặc tương đương	Gói thử kèm tờ cảnh báo sớm. Gói thử đóng sẵn bao gồm tấm thử không chứa Chi, để test chất lượng lò hút chân không, ngoài ra còn giúp cảnh báo sớm về chất lượng hút chân không của lò hấp để kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời khi chưa có sự cố về chất lượng hút chân không của lò xảy ra.	Miếng	864
		XII. KHÍ Y TẾ			-

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
218	HC218	Khí Argon y tế	Khí, 1800PSI. Chai 6m ³ .	Chai	14
219	HC219	Khí CO ₂ y tế	Khí CO ₂ : Chất lượng ≥ 98,8 %. Chai: 40L/20kg (+/- 5%).	Kg	1.180
220	HC220	Khí CO ₂ y tế	Khí CO ₂ : Chất lượng ≥ 98,8 %. Chai: 10L/5kg (+/- 5%).	Kg	200
221	HC221	Khí oxygen y tế	Hơi, đạt chất lượng oxy y tế ≥ 99%. Áp suất 135 bar. Bình chứa 6m ³ (+/-5%).	m ³ hơi	21.600
222	HC222	Khí oxygen y tế	Lông, đạt chất lượng oxy y tế 99,3-99,7%, áp suất 4 - 8 bar. Chịu các chỉ phí cân đo và cung cấp trạm oxy lông ≥ 5m ³ .	Kg	921.600
223	HC223	Khí oxygen y tế	Hơi, đạt chất lượng oxy y tế ≥ 99%, áp suất 135 bar. Bình chứa 3m ³ (+/-5%).	m ³ hơi	1.632
224	HC224	Khí tiệt trùng EO gas	Thành phần 20% C ₂ H ₄ O và 80% CO ₂ . Bình 25kg (+/-5%).	Kg	840
		XIII. HÓA CHẤT KHÁC			-
225	HC225	Glycerin 500 ml	Hoá chất Glycerin. Lọ ≥ 500ml.	Lọ	63
226	HC226	Dầu soi kính hiển vi	500ml/ chai.	Chai	2
227	HC227	Parafin hạt	Dạng hạt; màu trắng; tinh khiết; nhiệt độ nóng chảy trong khoảng từ 55 độ C đến 60 độ C; sử dụng để đúc bệnh phẩm.	Kg	18
228	HC228	Sáp Parafin	Parafin rắn, màu trắng, không mùi, dạng khối.	Kg	50
229	HC229	Dầu Parafin	Chất lỏng có độ trong, trong suốt, chai 500ml.	Chai	144
230	HC230	Dung dịch Giemsa	Dung dịch màu nâu, mùi hắc, dễ bay hơi, lọ 500ml.	Lọ	6

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
231	HC231	Hematoxylin	Dạng dung dịch, sử dụng nhuộm tiêu bản, chai 500ml.	Chai	8
232	HC232	Eosin 1%	Eosin 1%, Chai $\geq$ 500ml.	Chai	8
233	HC233	Formaldehyde	Dịch Formaldehyde, chai 1 lít.	Chai	280
234	HC234	Keo dán lam	Tạo độ trong và giữ độ bền cho màu nhuộm, chai 118ml.	Chai	8
235	HC235	Toluen	Thành phần: toluen; sử dụng trong y tế, chai 500ml.	Chai	280
236	HC236	Vôi soda	Thành phần; Calci oxyd. Dùng hấp thụ CO ₂ , chai 500g.	Chai	325
		Lô 02. HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY CELL - DYN RUBY			-
237	HC237	Diluent/Sheath	Dung dịch pha loãng. Thành phần: Sodium Phosphate, Dibasic <0,3%; Potassium Phosphate, Monobasic <0,05%; Disodium EDTA, Dihydrate <0,03%; Sodium Chloride <1%; Potassium Chloride <0,05%; Chất hoạt tính bề mặt <0,002%; Chất bảo quản <0,2%. Tương thích máy huyết học Cell-dyn Ruby. Tiêu chuẩn ISO 13485 và FDA. Xuất xứ: G7	Thùng	342
238	HC238	WBC Lyse	Dung dịch ly giải hồng cầu, pha loãng bạch cầu. Thành phần: Dung dịch đậm <1%; Aromatic Oxy-Alcohol <1%; Polyoxyethylene Ether <0,1%. Tương thích máy huyết học Cell-dyn Ruby. Tiêu chuẩn ISO 13485 và FDA. Xuất xứ: G7	Thùng	210
239	HC239	CN-Free HGB Noc Lyse	Hoá chất ly giải hồng cầu, không chứa Cyanua. Hoàn toàn tương thích với máy phân tích huyết học Cell-dyn Ruby Thành phần: Quaternary Ammonium Salt <10%; Hydroxylamine Salt <3%. Tiêu chuẩn ISO 13485 và FDA. Xuất xứ: G7	Thùng	54

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
240	HC240	ENZYMATIC CLEANER	Hoá chất tẩy rửa đặc biệt. Thành phần: Subtilisin < 5%; Chất chống vi sinh vật < 1%; Dung dịch đệm < 25%; Chất ổn định < 3%; Polyoxyethylene Ether < 10%. Tương thích máy huyết học Cell-dyn Ruby. Tiêu chuẩn ISO 13485 và FDA. Hộp 2 x 50ml. Xuất xứ: G7	Hộp	12
241	HC241	Cell- Dyn 29 Plus Control hoặc tương đương	Vật liệu kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm huyết học có dạng máu toàn phần. Có 3 mức nồng độ đại diện cho chỉ số huyết đồ thấp/hồng cầu lưới cao, huyết đồ bình thường/hồng cầu lưới trung bình, và huyết đồ cao/hồng cầu lưới thấp. Tiêu chuẩn ISO 13485 và FDA. Tương thích máy huyết học Cell-dyn Ruby. Hộp: 3 level x 2 set (6 x ≥ 3ml) Xuất xứ: G7	Hộp	48
		Lô 03. HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY SYSMEX XN - 1000, XN - 550			-
242	HC242	Cellclean Auto hoặc tương đương	Chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh để loại bỏ các thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy xét nghiệm huyết học tự động. Thành phần: Sodium Hypochloride (nồng độ clo ≥ 5,0%) Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550 Xuất xứ G7. Quy cách đóng gói: 20 x 4ml/Hộp.	Hộp	16
243	HC243	Cellpack DCL hoặc tương đương	Dùng để đo số lượng và kích thước của hồng cầu và tiểu cầu, cũng có thể được sử dụng để phân tích nồng độ hemoglobin. Ngoài ra, còn có thể được dùng làm dòng dung dịch bao bên ngoài (sheath fluid) cho buồng đo. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày. Thành phần: Sodium chloride ≥0,7%; Tris buffer ≥0,2%; EDTA-2K ≥0,02%. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550 Xuất xứ Asian Quy cách đóng gói: Thùng ≥ 20L.	Thùng	110

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
244	HC244	Fluorocell WDF hoặc tương đương	Được sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu. Sau khi mở nắp ổn định ≥ 90 ngày. Thành phần: Polymethine $\geq 0,002\%$; methanol $\geq 3,0\%$; Ethylene Glycol $\geq 96,9\%$. CE hoặc FDA. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550. Xuất xứ G7. Quy cách đóng gói: $2 \times \geq 40\text{ml}/\text{Hộp}$.	Hộp	18
245	HC245	Fluorocell WNR hoặc tương đương	Được sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải để xác định số lượng bạch cầu, số lượng tế bào hồng cầu có nhân và số lượng bạch cầu ái kiềm trong máu. Thành phần: Polymethine $\geq 0,005\%$; Ethylene Glycol $\geq 99,9\%$. CE hoặc FDA. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000. Xuất xứ G7. Quy cách đóng gói: $2 \times \geq 80\text{mL}/\text{Hộp}$.	Hộp	10
246	HC246	Lysercell WDF hoặc tương đương	Dung dịch ly giải cho máy xét nghiệm huyết học tự động. Sau khi mở nắp ổn định ≥ 90 ngày. Thành phần: Organic quaternary ammonium salts $\geq 0,07\%$; Nonionic surfactant $\geq 0,17\%$. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550. Xuất xứ Asian. Quy cách đóng gói: $\geq 5\text{L}$.	Thùng	20
247	HC247	Lysercell WNR hoặc tương đương	Sử dụng để đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu ái kiềm, số lượng hồng cầu nhân, và tỷ lệ hồng cầu nhân. Thành phần: Organic quaternary ammonium salts $\geq 0,20\%$; Nonionic surfactant $\geq 0,10\%$. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000. Xuất xứ Asian. Quy cách đóng gói: $\geq 5\text{L}$.	Thùng	16

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
248	HC248	Sulfolyser hoặc tương đương	Sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu. Sau khi mở nắp ổn định ≥ 60 ngày. Thành phần: Sodium lauryl sulfate $\geq 1,7$ g/L. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550. Xuất xứ Asian. Quy cách đóng gói: $3 \times \geq 500\text{mL}$.	Thùng	24
249	HC249	Kim hút mẫu	Kim hút mẫu. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550.	Cái	2
		Lô 04. HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY MDC3500			-
250	HC250	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thời gian Prothrombin	Thuốc thử xác định định lượng thời gian Prothrombin (PT). Thành phần và nồng độ: Sodium Citrate 0,3g/L; Sodium Chloride 4,2g/L; Calcium Gluconate 1,4g/L; Bovine Serum Albumin (BSA) 3g/L; Mannitol 25g/L; Recombinant 20g/L. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500. Quy cách: $10 \times \geq 4\text{ml/Hộp}$.	Hộp	102
251	HC251	Thuốc thử xác định định lượng Thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hoá	Thuốc thử xác định định lượng Thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hoá (APTT). Thành phần và nồng độ: APTT (R1): Ellagic Acid 2,85g/L; Phenol 2,5g/L; Rabbit Cephalin 1,0g/L. CaCl_2 (R2): Crystalline calcium chloride 5,48g/L; Merthiolate Sodium 0,5g/L. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500. Quy cách: APTT: $5 \times \geq 4\text{ml}$; CaCl_2 : $5 \times \geq 4\text{ml/Hộp}$.	Hộp	94
252	HC252	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Thuốc thử xác định định lượng Fibrinogen (FIB). Thành phần và nồng độ: FIB (R1): Trisodium citrate 3g/L; Sodium chloride 8,5g/L; Sucrose 25g/L; Thrombin 100000 units/L. Imidazole buffer (R2): Imidazole 3,4g/L; Sodium chloride 5,85g/L; Hydrochloric acid 5ml/L. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500. Quy cách: FIB: $5 \times \geq 4\text{ml}$; Buffer: $1 \times \geq 50\text{ml/Hộp}$.	Hộp	24

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
253	HC253	Chất hiệu chuẩn FIB	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm FIB. Nồng độ 63,44 µg/mL. Độ ổn định: Thuốc thử được đóng kín và bảo quản ≥ 2 năm. Các thuốc thử đã mở có thể bảo quản ở nhiệt độ phòng trong 7 giờ. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500. Quy cách: 3 x ≥ 1mL/Hộp.	Hộp	2
254	HC254	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm đông máu mức 1	Dùng để kiểm soát khoảng huyết tương mức thường trong xét nghiệm PT, APTT, FIB và TT. Thành phần: Bột đông khô, huyết tương người mức thường đã được chuẩn bị. Huyết tương được lấy trong sodium citrate 4%. Độ ổn định: Thuốc thử được đóng kín và bảo quản ≥ 2 năm. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500. Quy cách: 4 x ≥ 1mL/Hộp.	Hộp	30
255	HC255	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm đông máu mức 2	Dùng để kiểm soát khoảng huyết tương mức bất thường trong xét nghiệm PT, APTT, FIB và TT. Thành phần: Bột đông khô, huyết tương người bất thường đã được chuẩn bị. Huyết tương được lấy trong sodium citrate 4%. Độ ổn định: Thuốc thử được đóng kín và bảo quản ≥ 2 năm. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500. Quy cách: 4 x ≥ 1mL/Hộp.	Hộp	30
256	HC256	Cống đo	Nhựa Polystyrene chất lượng cao. Thẻ IC card kèm theo. 1 khay có 4 cống gắn liền nhau. Kích thước: 49,2mm x 9,4mm x 21mm. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500. Quy cách: ≥1000 khay/thùng	Thùng	30

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
257	HC257	Thuốc thử xác định định lượng D-Dimer	Thuốc thử xác định định lượng D-Dimer. Thành phần và nồng độ: D-D (R1): Latex coated with anti D-dimer monoclonal antibody 5g/L; NaCl 1,0g/L; Glycine 1,50g/L; BSA 0,8g/L; Sodium thiomersal 0,4g/L; D-D (R2-PBS): Sodium dihydrogen phosphate 0,62g/L; Disodium hydrogen phosphate 5,73g/L; Sodium thiomersal 0,3g/L. D-D (R3-NaCl): NaCl 9g/L. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500. Quy cách: R1: $\geq 3\text{ml}$; R2: $\geq 7\text{ml}$; R3: $\geq 5\text{ml}$ / Kit.	Kit	60
258	HC258	Chất hiệu chuẩn D-Dimer	Dùng để hiệu chuẩn bộ xét nghiệm D-Dimer. 6 mức nồng độ, từ 0 $\mu\text{g/ml}$ đến $\geq 33 \mu\text{g/ml}$. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500. Quy cách: $\geq 1\text{mL/Hộp}$.	Hộp	2
259	HC259	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm D-Dimer mức 1	Dùng để kiểm soát bộ xét nghiệm D-Dimer. Nồng độ 207 - 385 ng/mL. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500. Quy cách $\geq 1\text{mL/Hộp}$.	Hộp	24
260	HC260	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm D-Dimer mức 2	Dùng để kiểm soát bộ xét nghiệm D-Dimer. Nồng độ 910 - 1690 ng/mL. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500. Quy cách $\geq 1\text{mL/Hộp}$.	Hộp	24
261	HC261	Dung dịch rửa Clean B	Được sử dụng để làm sạch hệ thống phản ứng trong quá trình phát hiện, loại bỏ chất nhiễu trước khi tạo tín hiệu, (bước cuối cùng trong quy trình phân tích). Thành phần: Phosphate 10mmol/L; Sodium Chloride 20mmol/L; Thimerosal Sodium 0,2g/L; Sodium Hydroxide; Anionic Surfactants; Nonionic Surfactants; Phosphates. pH 7-8. Tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp/3 x $\geq 2000\text{mL}$ + 1 x $\geq 100\text{mL}$.	Hộp	44
		Lô 05. HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY ARCHITECT I2000SR			-

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
262	HC262	Anti HCV Calibrators	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng virus viêm gan C (Anti-HCV). Được điều chế trong huyết tương người đã canxi hóa (bất hoạt); có phản ứng với anti-HCV. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp: $\geq 4\text{ml}$.	Hộp	2
263	HC263	Anti HCV Controls	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để kiểm tra việc hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng virus viêm gan C (Anti-HCV). Được điều chế trong huyết tương người đã canxi hóa (bất hoạt). Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp: $2 \times \geq 8\text{ml}$.	Hộp	2
264	HC264	Anti HCV	Tiêu chuẩn ISO. Để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV). Hộp bao gồm: kháng nguyên HCV (E. coli, nấm men, tái tổ hợp) phủ trên vi hạt; chất kết hợp kháng thể từ chuột kháng IgG/IgM người có đánh dấu acridinium và dung dịch đệm TRIS có chất có hoạt tính bề mặt. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp: $1 \times \geq 6,5\text{ml} + 1 \times \geq 5,5\text{ml} + 1 \times \geq 10\text{ml}$.	Hộp	332
265	HC265	HAVAB IgG Calibrators	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng để hiệu chuẩn cho hệ thống khi định tính kháng thể IgG kháng virus viêm gan A (IgG anti-HAV) trong huyết thanh và huyết tương người. Mẫu chuẩn được điều chế trong huyết tương người đã canxi hóa và có phản ứng với IgG anti-HAV. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp: $\geq 4\text{ml}$.	Hộp	2
266	HC266	HAVAB IgG Controls	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch phân tích hệ thống của hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng virus viêm gan A (IgG anti-HAV) trong huyết thanh và huyết tương người. Mẫu chứng HAVAb-IgG: Mẫu chứng Âm và Mẫu chứng Dương chứa huyết tương người đã canxi hóa. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp: $2 \times \geq 8\text{ml}$.	Hộp	2

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
267	HC267	HAVAB IgG	Tiêu chuẩn ISO. Là xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để phát hiện định tính kháng thể IgG kháng virus viêm gan A (IgG anti-HAV) trong huyết thanh và huyết tương người, được sử dụng để hỗ trợ chẩn đoán nhiễm virus viêm gan A hoặc phát hiện IgG anti-HAV. Hộp bao gồm: Microparticles Virus Viêm gan A (người) phủ trên vi hạt; Chất kết hợp kháng thể kháng IgG người (chuột, đơn dòng) có đánh dấu acridinium và dung dịch pha loãng xét nghiệm HAVAb-IgG. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp: 1 x $\geq 6,5\text{ml}$ + 1 x $\geq 5,5\text{ml}$ + 1 x $\geq 10\text{ml}$.	Hộp	2
268	HC268	HAVAB IgM Calibrators	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng để hiệu chuẩn cho hệ thống cho xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus viêm gan A (IgM anti-HAV) trong huyết thanh và huyết tương người. Mẫu chuẩn 1 được chuẩn bị trong huyết tương người đã canxi hóa. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp: $\geq 4\text{ml}$.	Hộp	2
269	HC269	HAVAB IgM Controls	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch phân tích hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus viêm gan A (IgM anti HAV) trong huyết thanh và huyết tương người. Mẫu chứng âm và Mẫu chứng dương có thành phần có huyết tương người đã canxi hóa. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp: 2 x $\geq 8\text{ml}$.	Hộp	2
270	HC270	HAVAB IgM	Tiêu chuẩn ISO. Để phát hiện định tính kháng thể IgM kháng virus viêm gan A (IgM anti-HAV) trong huyết thanh và huyết tương người, được sử dụng để hỗ trợ chẩn đoán nhiễm virus viêm gan A cấp tính hay mới nhiễm. Hộp bao gồm: Microparticles Virus Viêm gan A (người) phủ trên vi hạt; Chất kết hợp kháng IgM người (chuột, đơn dòng) có đánh dấu acridinium và dung dịch pha loãng xét nghiệm HAVAb-IgM chứa chất ổn định protein (từ bò). Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp: 1 x $\geq 6\text{ml}$ + 1 x $\geq 5,5\text{ml}$ + 1 x $\geq 10\text{ml}$. Tương ứng hộp 100 tests.	Hộp	2

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
271	HC271	Dung dịch bảo dưỡng kim Probe conditioning Solution	Tiêu chuẩn ISO. Có thành phần là huyết tương người đã vôi hóa lại. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp 4 x $\geq 25\text{ml}$.	Hộp	8
272	HC272	Syphilis TP Calibrators	Tiêu chuẩn ISO. Mẫu chuẩn được chuẩn bị trong huyết tương người đã canxi hóa (bất hoạt), có phản ứng với anti-TP. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp: $\geq 4\text{ml}$.	Hộp	2
273	HC273	Syphilis TP Controls	Tiêu chuẩn ISO. Gồm: Mẫu chứng Âm và Mẫu chứng Dương được chuẩn bị trong huyết tương người đã canxi hóa. Mẫu chứng dương (bất hoạt) có phản ứng với anti-TP. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp: 2 x $\geq 8\text{ml}$.	Hộp	2
274	HC274	Syphilis TP	Tiêu chuẩn ISO. Là xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để phát hiện định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: Microparticles Kháng nguyên TP (E.coli, tái tổ hợp) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm HEPES có chất tẩy; Chất kết hợp kháng thể kháng IgG/IgM từ chuột đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES có chất ổn định protein (bò); Syphilis TP Assay Diluent có chất đệm MES với chất tẩy. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp: 1 x $\geq 4\text{ml}$ + 1 x $\geq 5,5\text{ml}$ + 1 x $\geq 6\text{ml}$. Tương ứng hộp 100 tests.	Hộp	18
275	HC275	Anti HBe Calibrators	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng kháng nguyên vỏ virus viêm gan B (Anti-HBe). Chứa huyết tương người canxi hóa không có phản ứng. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp: $\geq 4\text{ml}$.	Hộp	2
276	HC276	Anti Hbe Controls	Tiêu chuẩn ISO. Kiểm tra độ xác thực và độ chính xác của hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng kháng nguyên e virus viêm gan B (anti-HBe) trong huyết thanh và huyết tương người. Có thành phần là huyết tương người đã canxi hóa. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp: 2 x $\geq 8\text{ml}$.	Hộp	2

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
277	HC277	Anti Hbe	Tiêu chuẩn ISO. Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định tính kháng thể kháng kháng nguyên e của virus viêm gan B (anti-HBe). Hộp bao gồm: Microparticles kháng thể kháng kháng nguyên e virus viêm gan B (chuột đơn dòng) phủ trên bề mặt vi hạt; Conjugate kháng thể kháng kháng nguyên e virus viêm gan B có đánh dấu acridinium (đơn dòng, chuột); Neutralizing reagent: Kháng nguyên e virus viêm gan B (DNA tái tổ hợp). Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp: 1 x $\geq 6,5\text{ml}$ + 1 x $\geq 5,5\text{ml}$ + 1 x $\geq 5,5\text{ml}$. Tương ứng hộp 100 tests.	Hộp	6
278	HC278	Anti HBs Calibrators	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương người. Có thành phần là huyết tương người đã vô i hóa. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp: 6 x $\geq 4\text{ml}$.	Hộp	2
279	HC279	Anti HBs Controls	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch hệ thống khi thực hiện định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh hay huyết tương người. Có thành phần là huyết tương người đã vô i hóa. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp: 3 x $\geq 8\text{ml}$.	Hộp	2
280	HC280	Anti HBs	Tiêu chuẩn ISO. Là xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: Vi hạt phủ kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (Nhóm phụ ad và ay) (DNA tái tổ hợp của E. coli biểu hiện trong tế bào chuột) trong đệm TRIS với chất ổn định protein; chất kết hợp kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (Nhóm phụ ad và ay) (DNA tái tổ hợp của E. coli biểu hiện trong tế bào chuột) được đánh dấu Acridinium. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp: 1 x $\geq 4\text{ml}$ + 1 x $\geq 5,5\text{ml}$. Tương ứng hộp 100 tests.	Hộp	50
281	HC281	Concentrated Wash Buffer	Tiêu chuẩn ISO. Dung dịch rửa máy. Thành phần: Muối đệm phosphate 1,5M. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp 4 x $\geq 950\text{ml}$.	Hộp	102

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
282	HC282	HBeAg Calibrators	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm phát hiện định tính HBeAg (kháng nguyên vỏ của virus viêm gan B) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: Mẫu chuẩn 1 có thành phần là dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò); Mẫu chuẩn 2 có thành phần DNA tái tổ hợp từ HBeAg trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp: 2x ≥ 4ml.	Hộp	4
283	HC283	HBeAg Controls	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng để kiểm tra độ xác thực và độ chính xác của hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện kháng nguyên e của virus viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Mẫu chứng Âm chứa huyết tương người đã canxi hóa, Mẫu chứng Dương chứa HBeAg DNA tái tổ hợp trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp: 2 x ≥ 8ml.	Hộp	4
284	HC284	HBeAg	Tiêu chuẩn ISO. Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để phát hiện định tính kháng nguyên e của virus viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: Kháng thể kháng kháng nguyên e của virus viêm gan B (chuột, đơn dòng) phủ trên bề mặt vi hạt; Kháng thể kháng kháng nguyên e virus viêm gan B có đánh dấu acridinium (đơn dòng, chuột); Dung dịch đệm phosphate với huyết tương người đã hóa vôi lại và chất ổn định protein (từ bò). Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp: 1 x ≥ 6,5ml + 1 x ≥ 5,5ml + 1 x ≥ 3,5ml. Tương ứng hộp 100 tests.	Hộp	44
285	HC285	HBsAg Calibrators	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện định tính và khẳng định có kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: Mẫu chuẩn 1 chứa HBsAg người tinh sạch dạng bất hoạt; Mẫu chuẩn 2 chứa huyết tương người đã vôi hóa. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp: 2 x ≥ 4ml.	Hộp	4

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
286	HC286	HBsAg Control	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính và khẳng định có kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: Mẫu chứng Âm có thành phần là huyết tương người đã vô i hóa; Mẫu chứng Dương có thành phần là HBsAg người dạng tinh sạch đã bất hoạt. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp: $2 \times \geq 8\text{ml}$.	Hộp	4
287	HC287	HBsAg	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng để định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: anti-HBs (IgM, IgG chuột đơn dòng) phủ vi hạt trong dung dịch MES với chất ổn định protein; anti-HBs (IgG, chuột, đơn dòng) và anti-HBs (dê, IgG) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm phosphate; Dung dịch đệm rửa phụ chứa dung dịch đệm MES. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp: $1 \times \geq 6,5\text{ml} + 1 \times \geq 5,5\text{ml} + 1 \times \geq 5,5\text{ml}$. Tương ứng hộp 100 tests.	Hộp	294
288	HC288	HIV Combo Calibrators	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch týp 1 và/hoặc týp 2 (HIV-1/HIV-2). Mẫu chuẩn chứa tế bào virus HIV đã ly giải được tinh sạch. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp: $\geq 4\text{ml}$.	Hộp	4
289	HC289	HIV Combo Controls	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch týp 1 và/hoặc týp 2 (HIV-1/HIV-2). Gồm: Mẫu chứng Âm, Mẫu chứng Dương 1 và Mẫu chứng Dương 2 được chuẩn bị trong huyết tương người đã canxi hóa. Mẫu chứng Dương 1 (bất hoạt) có phản ứng với anti-HIV-1. Mẫu chứng Dương 2 (bất hoạt) có phản ứng với anti-HIV-2. Mẫu chứng Dương 3 là tế bào virus HIV đã ly giải được tinh sạch. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp: $4 \times \geq 8\text{ml}$.	Hộp	4

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
290	HC290	HIV Combo	Tiêu chuẩn ISO. Để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2). Hộp bao gồm: Vi hạt được phủ kháng nguyên HIV-1/HIV-2 (tái tổ hợp) và kháng thể HIV p24 (đơn dòng, chuột); Chất kết hợp gồm kháng nguyên HIV-1 (tái tổ hợp) có đánh dấu acridinium, các peptid tổng hợp HIV-1/HIV-2 có đánh dấu acridinium và kháng thể HIV p24 có đánh dấu acridinium; Dung dịch pha loãng xét nghiệm HIV Ag/Ab Combo chứa dung dịch đệm TRIS. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR. Hộp: 1 x $\geq 6,5\text{ml}$ + 1 x $\geq 5,5\text{ml}$ + 1 x $\geq 5,5\text{ml}$. Tương ứng hộp 100 tests.	Hộp	248
291	HC291	Pre-trigger Solution	Hóa chất hệ thống sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang. Để tách thuốc nhuộm acridinium ra khỏi liên hợp liên kết với phức hợp vi hạt. Thành phần: 1.32% (w/v) hydrogen peroxide. Tiêu chuẩn ISO 13485 và được công bố hợp chuẩn EU. Quy cách đóng gói: Hộp 4 x $\geq 950\text{ml}$.	Hộp	10
292	HC292	Trigger Solution	Hóa chất hệ thống sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang, để tạo ra phản ứng phát quang hóa học cung cấp kết quả đọc cuối cùng. Thành phần: sodium hydroxide và alcohols, C11-15-secondary, ethoxylated. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách đóng gói: Hộp 4 x $\geq 950\text{ml}$.	Hộp	16
293	HC293	Septum	Dùng trên máy Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Màng ngăn được dùng như phụ kiện trong xét nghiệm chẩn đoán in-vitro, trên hệ thống máy xét nghiệm ARCHITECT. Hộp ≥ 200 cái.	Hộp	2
294	HC294	Reaction Vessel	Cồng phản ứng được dùng cho phân tích mẫu, sử dụng trong hệ thống máy xét nghiệm ARCHITECT. Hộp 8 túi x ≥ 500 cái.	Hộp	32
		Lô 06. HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY ĐIỆN DI MINICAP			-
295	HC295	CLEAN PROTECT hoặc tương đương	Dung dịch súc rửa các mao quản trong hệ thống tự động. Tương thích máy MINICAP. Hộp: 1 x $\geq 5\text{ml}$.	Hộp	10

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
296	HC296	Kit định lượng giá trị Hemoglobin	_Bộ hóa chất phân tách các hemoglobin bình thường (A, A2 và F) ở các mẫu máu người và phát hiện các biến thể hemoglobin chính (S, C, E và D) thông qua công nghệ điện di mao quản trong dung dịch đệm kiềm (pH 9,4) trên hệ thống 2 đầu di. _Không nhiễu với triglycerid ≤ 15.57 g/dL, bilirubin ≤ 27.7 mg/dL, hay $473 \mu\text{mol/L}$. Tương thích máy MINICAP. Hộp: $2 \times \geq 250\text{ml}$.	Hộp	26
297	HC297	Kit chạy chứng, xác nhận mức bình thường xét nghiệm Hemoglobin	Hoá chất nội kiểm xét nghiệm điện di Hemoglobin mức bình thường HbA2, có thành phần là mẫu máu đông khô. Tương thích máy MINICAP. Hộp: $5 \times \geq 1,5\text{ml}$.	Hộp	6
298	HC298	Kit chạy chứng, xác nhận mức bất thường xét nghiệm Hemoglobin	Hoá chất nội kiểm xét nghiệm điện di Hemoglobin mức bất thường HbA2, có thành phần là mẫu máu đông khô. Tương thích máy MINICAP. Hộp: $\geq 1,5\text{ml}$.	Hộp	8
299	HC299	Ống và nắp cho chiết tách mẫu kiểm chuẩn	Ống và nắp dùng chiết tách hóa chất kiểm chuẩn. Hộp: ≥ 20 tubes/cap. Tương thích máy MINICAP.	Hộp	6
300	HC300	Hóa chất kiểm chuẩn Hb AFSC	Sản phẩm được sử dụng để kiểm soát chất lượng phân tách điện di huyết sắc tố ở người. Tương thích máy MINICAP. Hộp: $\geq 0,5\text{ml}$.	Hộp	8
301	HC301	Dung dịch rửa kim	Hóa chất vệ sinh đầu dò mẫu trên thiết bị tự động điện di mao quản 2 đầu di. Tương thích máy MINICAP. Hộp: $\geq 25\text{ml}$.	Hộp	6
		Lô 07. HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY SINH HÓA AU480			-
302	HC302	Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric. Phương pháp: Uricase.	Test	22.500
303	HC303	Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin. Phương pháp: Bromocresol Green.	Test	23.000

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
304	HC304	Ethanol	Hóa chất xét nghiệm định lượng ethanol. Phương pháp: Dehydrogenase.	Test	10.800
305	HC305	ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT. Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC.	Test	120.000
306	HC306	Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase. Phương pháp: CNPG3.	Test	14.000
307	HC307	AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST. Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC.	Test	120.000
308	HC308	Bilirubin Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp. Phương pháp: DPD.	Test	19.400
309	HC309	Bilirubin Total	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần. Phương pháp: DPD.	Test	19.400
310	HC310	Calcium	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần. Phương pháp: Arsenazo III.	Test	16.600
311	HC311	Cholinesterase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholinesterase. Phương pháp: Butyrylthiocholine.	Test	1.600
312	HC312	Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol. Phương pháp: Enzymatic.	Test	60.000
313	HC313	Cholesterol LDL Direct	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL cholesterol. Phương pháp: đo quang.	Test	2.000
314	HC314	CK - MB control Serum level 1	Vật liệu kiểm soát mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa isoenzym creatin kinase-MB (CK-MB); Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method.	ml	40

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
315	HC315	CK - MB control Serum level 2	Vật liệu kiểm soát mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa isoenzym creatin kinase-MB (CK-MB); Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method.	ml	40
316	HC316	CK -MB calibrator	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB. Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method.	ml	4
317	HC317	CK-NAC	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC.	Test	7.600
318	HC318	CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB. Phương pháp: Ức chế miễn dịch enzym.	Test	7.200
319	HC319	Control Serum level 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1 hoặc mức bình thường. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô. Có dải giá trị tham chiếu cho máy sinh hóa AU480.	ml	320
320	HC320	Control Serum level 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2 hoặc mức bệnh lý. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô. Có dải giá trị tham chiếu cho máy sinh hóa AU480.	ml	320
321	HC321	Creatinin	Hóa chất, dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine. Phương pháp: Jaffé method.	Test	138.000
322	HC322	CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP. Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục.	Test	31.600
323	HC323	GGT/ IFCC	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT. Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC.	Test	12.000
324	HC324	Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương, dịch não tủy. Phương pháp: Hexokinase.	Test	180.000

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
325	HC325	HDL/LDL- cholesterol control serum	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol, 2 mức nồng độ.	ml	90
326	HC326	HDL-Choleserol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol. Phương pháp: Enzymatic.	Test	52.000
327	HC327	Iron	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Phương pháp: TPTZ.	Test	8.000
328	HC328	CRP control serum level 2	Hoá chất kiểm chứng mức 2 hoặc mức bình thường cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; thành phần: có Protein phản ứng C (CRP).	ml	60
329	HC329	CRP control serum level 3	Hoá chất kiểm chứng mức 3 hoặc mức bệnh lý cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; thành phần: có Protein phản ứng C (CRP).	ml	60
330	HC330	Lactate	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng L-Lactate. Phương pháp: Enzymatic.	Test	16.000
331	HC331	LDH, IFCC/GSC	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDH. Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC.	Test	5.200
332	HC332	Lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng lipase. Phương pháp đo màu động học.	Test	800
333	HC333	Protein CSF	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF. Phương pháp: Đo Pyrogallol Molybdat.	Test	4.000
334	HC334	Protein Total	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần. Phương pháp: Photometric.	Test	44.800
335	HC335	Serum protein multicalibrator 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần: có C-reactive protein; Chất hiệu chuẩn 6 mức.	ml	48

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
336	HC336	System calibrator	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy. Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật.	ml	260
337	HC337	Triglyceride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride. Phương pháp: Enzym.	Test	60.000
338	HC338	UREA/BUN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Phương pháp: GLDH, đo UV động học.	Test	120.600
339	HC339	Wash solution	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids.	Lít	170
340	HC340	Diacon Urine Level 1	Vật liệu kiểm soát mức 1 hay bình thường cho các xét nghiệm định lượng: Creatinine, Urê, Protein, Albumin/microalbumin, Amylase. Thành phần: Nước tiểu.	ml	240
341	HC341	Diacon Urine Level 2	Vật liệu kiểm soát mức 2 hay mức bệnh lý cho các xét nghiệm định lượng: Creatinine, Urê, Protein, Albumin/microalbumin, Amylase. Thành phần: Nước tiểu.	ml	240
342	HC342	HDL-Cholesterol calibrator	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol.	ml	48
343	HC343	Beta 2-Microglobulin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng beta2-Microglobulin. Phương pháp đo độ đục.	Test	1.200
344	HC344	Beta 2-Microglobulin standard	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng beta2-Microglobulin.	ml	2
345	HC345	Beta 2-Microglobulin control	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng beta2-Microglobulin 2 mức nồng độ.	ml	4
346	HC346	AMMONIA, ENZYMATIC, UV	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ammonia. Phương pháp: đo UV động học 2 điểm.	Test	800

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
347	HC347	AMMONIA STANDARD	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ammonia. Thành phần: Amoni clorid (NH ₄ Cl).	ml	10
348	HC348	Urine calibrator	Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá nước tiểu.	ml	192
349	HC349	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất hiệu chuẩn định lượng các thông số sinh hóa bao gồm LDL Cholesterol. Thành phần huyết thanh người, đông khô.	ml	50
350	HC350	Bóng đèn halogen dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Bóng đèn quang học 12V 20W. Tương thích máy AU480.	Cái	14
351	HC351	Ống dây bơm dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dùng để bơm dung dịch tẩy, rửa hoặc dung dịch ISE. Làm bằng vật liệu nhựa và cao su. Tổng chiều dài 10,7 cm (+/-0,2cm), chiều dài cao su: 8,8 cm (+/-0,2cm), đường kính 0,5cm (+/-0,1cm). Tương thích máy AU480.	Cái	56
352	HC352	Thanh khuấy mẫu bệnh phẩm dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dùng để khuấy thuốc thử R2. Thanh khuấy loại L. Làm bằng kim loại. Phủ Teflon. Chiều dài: 7,6cm (+/-0,1cm). Chiều rộng của thanh phủ: 3mm (+/-0,2mm). Tương thích máy AU480.	Cái	6
353	HC353	Thanh khuấy hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dùng để khuấy mẫu, hoá chất R1. Thanh khuấy xoắn phủ Teflon. Chiều dài 7,6cm (+/-0,1cm). Chiều rộng của thanh phủ: 3,0mm (+/-0,2mm). Tương thích máy AU480.	Cái	6
354	HC354	Khối kim hút mẫu dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dùng để hút và phân phối mẫu. Làm bằng kim loại, phủ lớp chống dính. Chiều dài 19,5cm (+/-0,2cm). Đường kính thân dài: 2,4mm (+/-0,2mm). Tương thích máy AU480.	Cái	2
355	HC355	Khối kim hút hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Được làm bằng kim loại phủ lớp chống dính. Dùng để phân phối, hút thuốc thử. Chiều dài 19,5cm (+/-0,2cm), đường kính thân dài 3,5mm (+/-0,2mm). Tương thích máy AU480.	Cái	2
356	HC356	Xilanh hút dịch dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dùng để phân phối và hút một lượng mẫu chính xác. Làm bằng thủy tinh, nhựa, kim loại. Chiều dài 8,9cm (+/-0,1cm). Đường kính piston (phần kim loại): 2,0mm (+/-0,2mm). Tương thích máy AU480.	Cái	2

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
357	HC357	Xilanh dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dùng để phân phối và hút một lượng chính xác thuốc thử/ dung dịch đệm ISE. Làm bằng thủy tinh, nhựa và vật liệu kim loại, dài 8,9cm (+/-0,1cm). Đường kính piston (phần kim loại): 5,0mm (+/-0,2mm). Tương thích máy AU480.	Cái	4
358	HC358	Màng bơm chân không dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Màng chất liệu bằng cao su, tạo áp suất âm. Tương thích máy AU480.	Cái	2
359	HC359	Bộ phận chứa xi lanh bằng nhựa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dùng để hỗ trợ xy lanh. Tương thích máy AU480.	Cái	2
		Lô 08: HÓA CHẤT ĐIỆN GIẢI ĐO MÁY SINH HÓA AU 480			
360	HC360	ISE Buffer	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Triethanolamine. Tương thích máy AU480.	ml	112.000
361	HC361	ISE Cleaning Solution	Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite. Tương thích máy AU480.	ml	1.800
362	HC362	ISE High Serum Standard	Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương. Tương thích máy AU480.	ml	800
363	HC363	ISE Internal Reference	Chất tham chiếu dùng trong xét nghiệm điện giải; Thành phần: Kali clorua; Bạc clorua. Tương thích máy AU480.	ml	100
364	HC364	ISE Low Serum Standard	Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương. Tương thích máy AU480.	ml	800
365	HC365	ISE Mid Standard	Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ . Tương thích máy AU480.	ml	152.000

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
366	HC366	ISE Reference	Hoá chất điện giải cho điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ . Tương thích máy AU480.	ml	16.000
367	HC367	ISE Low/High Urine Standard	Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp/cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ trong nước tiểu; Tương thích máy AU480.	ml	800
		Lô 09. NHÓM HÓA CHẤT THEO MÁY TÁCH CHIẾT VÀ REAL TIME PCR TỰ ĐỘNG (SỬ DỤNG TRONG SÀNG LỌC MÁU), COBAS 5800 MỚI TRÚNG THẦU (ĐẦU THẦU TRỌN LỒ)			
368	HC368	Thuốc thử xét nghiệm phát hiện RNA HIV-1 Nhóm M, RNA HIV-1 Nhóm O, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV	Thuốc thử xét nghiệm phát hiện RNA HIV-1 Nhóm M, RNA HIV-1, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV. Xuất xứ: G7. Hộp ≥ 480 xét nghiệm.	Hộp	18
369	HC369	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm phát hiện RNA HIV-1 Nhóm M, RNA HIV-1 Nhóm O, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm phát hiện RNA HIV-1 Nhóm M, RNA HIV-1, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV. Xuất xứ: G7. Hộp: 4 xét nghiệm (4 giá minirack x 3 lọ x ≥ 1 mL)	Hộp	32
370	HC370	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm phát hiện/ định tính/ định lượng RNA HIV-1, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV, DNA cytomegalovirus	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm phát hiện/ định tính/ định lượng RNA HIV-1, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV, DNA cytomegalovirus. Xuất xứ: G7. Hộp: 16 x ≥ 1mL.	Hộp	8
371	HC371	Hóa chất rửa hệ thống	Hoá chất rửa hệ thống. Xuất xứ G7. Hộp: ≥ 4000mL.	Hộp	48
372	HC372	Hóa chất pha loãng mẫu	Hóa chất pha loãng mẫu. Xuất xứ G7. Hộp: 4 bình x ≥ 850mL.	Hộp	12
373	HC373	Hóa chất ly giải	Hóa chất ly giải mẫu. Xuất xứ G7. Hộp: 4 bình x ≥ 850mL.	Hộp	8
374	HC374	Hạt bi từ	Hạt thủy tinh từ tính. Xuất xứ G7. Hộp: ≥ 480 xét nghiệm.	Hộp	24

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
375	HC375	Đầu típ hút mẫu và thuốc thử	Đầu típ hút mẫu và thuốc thử. Xuất xứ Châu Âu. Hộp: 12 x ≥ 480 đầu típ.	Hộp	2
376	HC376	Đĩa xử lý mẫu 24 vị trí	Đĩa xử lý mẫu. Xuất xứ G20. Hộp: ≥ 60 cái.	Hộp	8
377	HC377	Đĩa chất thải lỏng 24 vị trí	Đĩa chất thải lỏng. Xuất xứ G20. Hộp: ≥ 60 cái.	Hộp	8
378	HC378	Đĩa phản ứng 24 vị trí	Đĩa phản ứng. Xuất xứ G20. Hộp: ≥ 120 cái.	Hộp	4
379	HC379	Đầu típ hút mẫu và thuốc thử	Đầu côn có màng lọc. Xuất xứ Châu Âu. Hộp: 8 x ≥ 480 đầu típ.	Hộp	20
380	HC380	Ống thử cấp tiêu hao	Ống đựng mẫu thử cấp. Xuất xứ Châu Âu. Hộp ≥ 1500 cái.	Hộp	6
381	HC381	Thuốc thử xét nghiệm định lượng DNA HBV	Thuốc thử xét nghiệm định lượng DNA HBV. Hộp: ≥ 190 xét nghiệm. Xuất xứ: G7.	Hộp	3
382	HC382	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng RNA HCV	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng RNA HCV. Hộp ≥ 190 xét nghiệm. Xuất xứ: G7.	Hộp	1
383	HC383	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm định lượng RNA HCV, DNA HBV	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm định lượng RNA HCV, DNA HBV. Xuất xứ: G7. Hộp: ≥ 16 x 1mL.	Hộp	2
384	HC384	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định lượng DNA HBV và RNA HCV	"Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định lượng DNA HBV và RNA HCV. Xuất xứ: G7. Hộp 8 xét nghiệm (gồm 8 chai nồng độ thấp x ≥ 0.65mL và 8 chai nồng độ cao x ≥ 0.65mL).	Hộp	2
		Lô 10. NHÓM HÓA CHẤT THEO MÁY XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH HISCL-5000 MỚI TRÚNG THẦU (ĐẦU THẦU TRỌN LÔ)			
385	HC385	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Nguyên lý xét nghiệm: miễn dịch hóa phát quang gắn enzym, 2 bước. Hộp bao gồm: kháng nguyên HCV gắn biotin, vi hạt từ được phủ kháng nguyên HCV, kháng thể đơn dòng (từ chuột) kháng IgG ở người gắn ALP. Xuất xứ: G7. Hộp: ≥ 100 test.	Hộp	220

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
386	HC386	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1/2	Nguyên lý xét nghiệm: miễn dịch hóa phát quang gắn enzym, 2 bước. Hộp bao gồm: kháng thể đơn dòng (người) kháng HIV-1p24 gắn biotin, vi hạt từ được phủ kháng nguyên HIV, kháng thể đơn dòng (người) kháng HIV-1p24 gắn ALP và kháng nguyên HIV gắn ALP. Xuất xứ: G7. Hộp: ≥ 50 test.	Hộp	442
387	HC387	Thuốc thử xét nghiệm HBsAg	Nguyên lý xét nghiệm: Hóa phát quang gắn enzym, sandwich 2 bước. Hộp bao gồm: kháng thể đơn dòng (chuột) kháng HBs gắn biotin, vi hạt từ được phủ streptavidin, kháng thể đơn dòng (chuột) kháng HBs gắn ALP. Xuất xứ: G7. Hộp: ≥ 100 test.	Hộp	222
388	HC388	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Treponema pallidum	Nguyên lý xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang gắn enzym, sandwich 2 bước. Hộp bao gồm: kháng nguyên TP tái tổ hợp được biotin hóa, vi hạt từ tính có bao phủ streptavidin, kháng nguyên TP tái tổ hợp gắn ALP. Xuất xứ: G7. Hộp: ≥ 100 test.	Hộp	22
389	HC389	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Thành phần gồm 2 mức, trong đó có 1 mức chứa kháng thể kháng HCV của người. Xuất xứ: G7. Hộp: 2 level x 1 x ≥ 1ml.	Hộp	8
390	HC390	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1/2	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HIV Ag+Ab. Thành phần gồm 2 mức: HIV Ag+Ab NC và HIV Ag+Ab PC. Xuất xứ: G7. Hộp: 2 level x 1 x ≥ 1ml.	Hộp	8
391	HC391	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HBsAg	Vật liệu (chất) hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAg. Gồm 6 mức nồng độ, trong đó có 5 mức chứa HBsAg tái tổ hợp, và không chứa bất kỳ thành phần nào có dẫn xuất từ người. Xuất xứ: G7. Hộp: 6 level x 1 x ≥ 1ml.	Hộp	8
392	HC392	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng Treponema pallidum	Vật liệu (chất) hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng Treponema pallidum. Gồm 2 mức trong đó có 1 mức chứa huyết thanh người. Xuất xứ: G7. Hộp: 2 level x 1 x ≥ 1ml.	Hộp	8
393	HC393	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm xác định HBsAg, kháng thể kháng HCV, kháng thể kháng Treponema pallidum, kháng thể kháng HIV và kháng thể kháng HTLV-1	Vật liệu kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm kháng nguyên HBs, kháng thể HCV, kháng thể TP, kháng thể HIV thành phần gồm 2 mức. Xuất xứ: G7. Hộp: L1: 3 x ≥ 3ml, L2: 3 x ≥ 3ml.	Hộp	18

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
394	HC394	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1/2	Thành phần gồm: Vật liệu kiểm soát âm tính với HIV, vật liệu kiểm soát dương tính với kháng nguyên HIV, vật liệu kiểm soát dương tính với kháng thể HIV. Xuất xứ: G7. Hộp: 3 level x 2 x ≥ 3ml.	Hộp	8
395	HC395	IVD cơ chất kích hoạt phản ứng hóa phát quang gắn enzym	Gồm thuốc thử R4 chứa azide natri (sodium azide) và thuốc thử R5 có pH = 9.6. Xuất xứ: G7. Hộp: R4: ≥ 40ml, R5: ≥ 70ml.	Hộp	94
396	HC396	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa phù hợp cho máy xét nghiệm miễn dịch HISCL. Xuất xứ: G7. Hộp ≥ 10L.	Hộp	342
397	HC397	IVD rửa kim hút dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa phù hợp cho máy xét nghiệm miễn dịch HISCL. Xuất xứ: G7. Hộp: 2 x ≥ 250mL.	Hộp	70
398	HC398	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa phù hợp cho máy xét nghiệm miễn dịch HISCL. Xuất xứ: G7. Hộp: ≥ 10L.	Hộp	342
399	HC399	Cu-vét dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Công phản ứng cho xét nghiệm miễn dịch, phù hợp cho máy xét nghiệm miễn dịch HISCL. Xuất xứ: G7. Hộp: ≥ 5000 cái.	Hộp	14
400	HC400	Đầu côn dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Đầu côn cho xét nghiệm miễn dịch, phù hợp cho máy xét nghiệm miễn dịch HISCL. Xuất xứ: G7. Hộp: ≥ 5000 cái.	Hộp	14
		GÓI THẦU TRÚNG THẦU CHO MŨY MẮC			
		Lô 01. HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY ĐÔNG MÁU TỰ ĐỘNG, CÔNG SUẤT PHÙ HỢP NHU CẦU XÉT NGHIỆM ≥ 70 TEST/ 1 GIỜ. XUẤT XỨ: G7. ĐẦU THẦU TRỌN LÔ. TRÚNG THẦU CHO MŨY MẮC.			
401	HC401	Hóa chất để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần	Thuốc thử dùng để xét nghiệm định lượng thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT) trong huyết tương. Xuất xứ: G7.	ml	1.680
402	HC402	Hóa chất bổ sung cho các xét nghiệm đông máu	Dung dịch Calcium Chloride được sử dụng làm thuốc thử bổ sung cho các xét nghiệm đông máu. Xuất xứ: G7.	ml	1.650

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
403	HC403	Hóa chất xác định nồng độ fibrinogen trong huyết tương	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen trong huyết tương. Xuất xứ G7.	ml	320
404	HC404	Chất chuẩn mức bình thường và mức bệnh lý cho xét nghiệm định lượng D-Dimer	Vật liệu kiểm soát trong khoảng bình thường và bệnh lý cho xét nghiệm D-Dimer. Xuất xứ G7.	ml	220
405	HC405	Hóa chất định lượng D-Dimer	Thuốc thử cho xét nghiệm định lượng D-dimer trong huyết tương. Kèm theo chất đệm, chất bảo quản và Calibrator. Xuất xứ G7. Hộp: 3 x ≥ 4ml Reagent; 3 x ≥ 5ml Buffer; 3 x ≥ 2.5ml Supplement; 3 x ≥ 5ml Dil; 2 x ≥ 1ml Calib.	Hộp	24
406	HC406	Huyết tương kiểm chuẩn mức bình thường	Vật liệu kiểm soát cho khoảng bình thường của các xét nghiệm đông máu. Xuất xứ G7.	ml	200
407	HC407	Huyết tương kiểm chuẩn cho phạm vi điều trị	Vật liệu kiểm soát cho các xét nghiệm đông máu và được sử dụng như mẫu huyết tương bất thường. Xuất xứ G7.	ml	200
408	HC408	Hóa chất để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đông máu	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đông máu. Xuất xứ G7.	ml	22
409	HC409	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động	Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động. Xuất xứ G7.	ml	5.000
410	HC410	Dung dịch rửa để vệ sinh các kim hút trên hệ thống máy phân tích đông máu hoàn toàn tự động	Dung dịch rửa kim hút cho máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động. Xuất xứ G7.	ml	1.400
411	HC411	Cuvet phản ứng cho máy đông máu	Cuvette cho máy xét nghiệm đông máu tự động quang học đa bước sóng. Cuvette chỉ dùng một lần. Xuất xứ G7.	ống	78.000

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
412	HC412	Hóa chất đánh giá độ chính xác và độ lệch xét nghiệm trong giới hạn bệnh lý	Vật liệu kiểm soát trong khoảng bệnh lý cho các xét nghiệm đông máu. Xuất xứ G7.	ml	158
413	HC413	Dung môi pha loãng cho các xét nghiệm đông máu	Dung dịch đệm pha loãng cho các xét nghiệm đông máu. Xuất xứ G7.	ml	600
414	HC414	Hóa chất dùng đo thời gian prothrombin	Thuốc thử dùng để xác định thời gian đông máu prothrombin (PT) trong huyết tương. Xuất xứ G7.	ml	3.800
		Lô 02. HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY HUYẾT HỌC TỰ ĐỘNG, CÔNG SUẤT PHÙ HỢP NHU CẦU XÉT NGHIỆM ≥ 110 TEST/ 1 GIỜ. XUẤT XỨ: G7. ĐÁU THẦU TRỌN LÔ. TRÚNG THẦU CHO MƯỢN MÁY.			
415	HC415	Hóa chất để đo nồng độ Hemoglobin	Sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu. Xuất xứ: G7.	ml	40.500
416	HC416	Hóa chất pha loãng dùng cho máy huyết học	Dùng để đo số lượng và kích thước của hồng cầu và tiểu cầu, cũng có thể được sử dụng để phân tích nồng độ hemoglobin. Ngoài ra, còn thể được dùng làm dòng dung dịch bao bên ngoài (sheath fluid) cho buồng đo. Xuất xứ: G7.	Lít	3.100
417	HC417	Hóa chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Dung dịch ly giải cho máy xét nghiệm huyết học tự động. Xuất xứ: G7.	Lít	136
418	HC418	Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học	Sử dụng để đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu ái kiềm, số lượng hồng cầu nhân, và tỷ lệ hồng cầu nhân. Xuất xứ: G7.	Lít	140

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
419	HC419	Bộ hóa chất kiểm soát xét nghiệm huyết học mức 1,2,3	- Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học với bảng giá trị ≥ 49 thông số báo cáo. - Vật liệu kiểm soát xét nghiệm huyết học mức 1, mức 2, mức 3 sử dụng để kiểm soát cho xét nghiệm công thức máu toàn phần (CBC), tách phân các thành phần bạch cầu, và hồng cầu lưới (RET) và hồng cầu nhân (NRBC). Xuất xứ G7.	ml	432
420	HC420	Hóa chất nhuộm bạch cầu	Được sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu. Xuất xứ G7.	ml	1.764
421	HC421	Hóa chất nhuộm bạch cầu	Được sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải để xác định số lượng bạch cầu, số lượng tế bào hồng cầu có nhân và số lượng bạch cầu ái kiềm trong máu. Xuất xứ G7.	ml	1.640
422	HC422	Dung dịch rửa máy (Chất tẩy kiềm mạnh để loại bỏ các chất phản ứng trên máy xét nghiệm huyết học)	Chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh để loại bỏ các thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy xét nghiệm huyết học tự động. Xuất xứ G7.	ml	1.680
423	HC423	Kim hút mẫu	Sử dụng cho máy phân tích huyết học XN-1000, XR-1000. Xuất xứ G7.	Cái	2
		Lô 03. HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY ĐỊNH NHÓM MÁU TỰ ĐỘNG, CÔNG SUẤT PHÙ HỢP ≥ 50 TEST/ GIỜ. XUẤT XỨ: NHÓM NƯỚC OECD, ĐÁU THẦU TRỌN LÔ, TRÚNG THẦU CHO MƯỢN MÁY, MÁY MỚI TỪ 2025 TRỞ VỀ SAU.			
424	HC424	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO và Rh (D) theo phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	Cassette để thực hiện xét nghiệm định tính kháng nguyên nhóm máu ABO và D (Rh1) trên tế bào hồng cầu người và để xác định kháng thể nhóm máu dự kiến. Xuất xứ: nhóm nước OECD. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Cassette	21.800
425	HC425	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO phương pháp hồng cầu mẫu, kháng thể bất thường và hòa hợp	Cassette để thực hiện xét nghiệm xác định kháng thể nhóm máu ABO dự kiến và quy trình xét nghiệm phát hiện kháng thể ngưng kết trực tiếp. Xuất xứ: nhóm nước OECD. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Cassette	5.600

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
426	HC426	Thẻ xét nghiệm định tính IgG dạng kết hợp với hồng cầu	Cassette xét nghiệm định tính để phát hiện kháng thể IgG dạng kết hợp với hồng cầu. Xuất xứ: nhóm nước OECD. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Cassette	10.800
427	HC427	Dung dịch đệm tăng cường phản ứng	Dung dịch có nồng độ ion thấp (LISS) được sử dụng để tối ưu nồng độ ion cho sự bắt giữ kháng thể. Xuất xứ: nhóm nước OECD. Tiêu chuẩn ISO 13485.	ml	3.240
428	HC428	Hồng cầu mẫu phát hiện kháng thể nhóm máu A1 B	Hồng cầu sử dụng để phát hiện các kháng thể nhóm máu ABO ở mẫu bệnh nhân và đơn vị máu. Bộ gồm hai lọ trong đó mỗi lọ chứa các tế bào hồng cầu A1 và B. Xuất xứ: nhóm nước OECD. Tiêu chuẩn: ISO 13485.	ml	480
429	HC429	Thuốc thử xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể nhóm máu bất thường	Thuốc thử định tính phát hiện các kháng thể bất thường hệ hồng cầu (loại 3 dòng tế bào). Xuất xứ: nhóm nước OECD. Tiêu chuẩn: ISO 13485.	ml	1.440
430	HC430	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO, hệ Rh(D), hệ Kell, kháng thể bất thường	Vật liệu kiểm soát để đảm bảo độ tin cậy của thuốc thử huyết thanh học ngân hàng máu cơ bản và các hệ thống định nhóm máu tự động/thủ công sử dụng kỹ thuật ngưng kết cột. - Xuất xứ: nhóm nước OECD. - 4 x ≥ 6.5ml/ Kit. - Tiêu chuẩn: ISO13485.	Kit	24
431	HC431	Khay pha loãng hồng cầu	Khay bao gồm các giếng pha loãng hồng cầu của bệnh nhân. Tiêu chuẩn: ISO 13485. Xuất xứ: nhóm nước OECD.	cái	1.800
432	HC432	Dung dịch bảo dưỡng hàng ngày	Dung dịch sử dụng trong bảo dưỡng hàng ngày cho hệ thống định nhóm máu tự động 7% albumin huyết thanh bò, muối vô cơ và chất bảo quản. Xuất xứ: nhóm nước OECD.	ml	1.560
		Lô 04. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐIỆN GIẢI, ĐẦU THẦU TRỌN LÔ, TRÚNG THẦU CHO MỤN MÁU.			-

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
433	HC433	Hoá chất điện giải	Bộ hoá chất chính thực hiện xét nghiệm điện giải đồ theo phương pháp điện cực chọn lọc, thực hiện được đồng thời hoặc tùy chọn được Na^+ , K^+ , Cl^- , Ca^{++} . Có dải tham chiếu nội kiểm khi sử dụng nội kiểm thứ 3. Có giá trị khai báo sẵn khi thực hiện ngoại kiểm. Công suất phù hợp nhu cầu xét nghiệm ≥ 300 test/ngày. Có thể thực hiện được xét nghiệm điện giải đồ niệu, điện giải đồ dịch lọc thận khi phối hợp hoá chất phụ khác (nếu có). Cho đơn vị mượn máy sau trùng thầu hoá chất (máy có thể hút mẫu trực tiếp ống nghiệm sinh hoá lấy máu 2ml thông dụng; Có khả năng kết nối mạng LIS 2 chiều), hỗ trợ các hoá chất khác (ngoài hoá chất trùng thầu và hoá chất nội, ngoại kiểm) và điện cực kèm theo máy, bảo dưỡng máy định kỳ.	Test	50.000
434	HC434	Hóa chất hiệu chuẩn mức 1 cho xét nghiệm điện giải đồ	Hóa chất hiệu chuẩn mức 1 cho xét nghiệm điện giải đồ Na^+ , K^+ , Cl^- , Ca^{2+} ; Có thể thực hiện hiệu chuẩn được xét nghiệm điện giải đồ niệu, điện giải đồ dịch lọc thận (nhà thầu hỗ trợ chất hiệu chuẩn xét nghiệm điện giải đồ niệu, dịch lọc thận nếu không cùng chất hiệu chuẩn điện giải đồ máu).	Test	50.000
435	HC435	Hóa chất hiệu chuẩn mức 2 cho xét nghiệm điện giải đồ	Hóa chất hiệu chuẩn mức 2 cho xét nghiệm điện giải đồ Na^+ , K^+ , Cl^- , Ca^{2+} ; Có thể thực hiện hiệu chuẩn được xét nghiệm điện giải đồ niệu, điện giải đồ dịch lọc thận (nhà thầu hỗ trợ chất hiệu chuẩn xét nghiệm điện giải đồ niệu, dịch lọc thận nếu không cùng chất hiệu chuẩn điện giải đồ máu).	Test	50.000
436	HC436	Hóa chất rửa cho máy xét nghiệm điện giải đồ Na^+ , K^+ , Cl^- , Ca^{2+}	Hóa chất rửa cho máy xét nghiệm điện giải đồ Na^+ , K^+ , Cl^- , Ca^{2+} . Chai ≥ 25 ml.	ml	400
437	HC437	Hóa chất nội kiểm mức 1 cho xét nghiệm điện giải đồ.	Hóa chất nội kiểm mức 1 cho xét nghiệm điện giải đồ (bao gồm ít nhất các thông số Na^+ , K^+ , Cl^-). Lọ ≤ 5 ml.	ml	100
438	HC438	Hóa chất nội kiểm mức 2 cho xét nghiệm điện giải đồ.	Hóa chất nội kiểm mức 2 cho xét nghiệm điện giải đồ ((bao gồm ít nhất các thông số Na^+ , K^+ , Cl^-). Lọ ≤ 5 ml.	ml	100
		Lô 05. HOÁ CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY SINH HOÁ - MIỄN DỊCH TÍCH HỢP (ĐẦU THẦU TRỌN LÔ; TRÚNG THẦU CHO MƯỢN MÁY). MÁY SẢN XUẤT 2025 TRỞ VỀ SAU. XUẤT XỨ G7. MODULE KẾT NỐI SINH HÓA - MIỄN DỊCH. CÓ MODULE ĐIỆN GIẢI ĐỒ RIÊNG BIỆT. TỔNG CÔNG SUẤT SINH HÓA VÀ ĐIỆN GIẢI ĐỒ LỚN HƠN HOẶC BẰNG 1500 TEST/ 1 GIỜ. CÔNG SUẤT MIỄN DỊCH LỚN HƠN HOẶC BẰNG 300 TEST/ 1GIỜ.			

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
439	HC439	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	Thuốc thử xét nghiệm in vitro dùng để định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương và dịch não tủy người.	Test	74.000
440	HC440	Thuốc thử xét nghiệm định lượng urea/urea nitrogen	Thuốc thử xét nghiệm in vitro dùng để định lượng urea/urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người.	Test	52.600
441	HC441	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ creatinine	Thuốc thử xét nghiệm in vitro dùng để định lượng nồng độ creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người.	Test	55.200
442	HC442	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric	Thuốc thử xét nghiệm in vitro dùng để định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương.	Test	10.400
443	HC443	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm in vitro dùng để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	26.000
444	HC444	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglyceride	Thuốc thử xét nghiệm in vitro dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	26.000
445	HC445	Thuốc thử xét nghiệm định lượng aspartate aminotransferase (AST) có hoạt hóa pyridoxal phosphate	Thuốc thử xét nghiệm in vitro dùng để định lượng aspartate aminotransferase (AST) có hoạt hóa pyridoxal phosphate trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	51.400
446	HC446	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alanine aminotransferase (ALT) có hoạt hóa pyridoxal phosphate	Thuốc thử xét nghiệm in vitro dùng để định lượng alanine aminotransferase (ALT) có hoạt hóa pyridoxal phosphate trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	51.400
447	HC447	Thuốc thử xét nghiệm định lượng γ -glutamyltransferase	Thuốc thử xét nghiệm in vitro dùng để định lượng γ -glutamyltransferase (GGT) trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	5.200
448	HC448	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Thuốc thử xét nghiệm in vitro dùng để định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	17.200
449	HC449	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người	Thuốc thử xét nghiệm in vitro dùng để định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	10.600

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
450	HC450	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	Thuốc thử xét nghiệm in vitro dùng để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương của người.	Test	7.400
451	HC451	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	Thuốc thử xét nghiệm in vitro dùng để định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	7.400
452	HC452	Thuốc thử xét nghiệm định lượng α -amylase	Thuốc thử xét nghiệm in vitro dùng để định lượng α -amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người.	Test	6.000
453	HC453	Thuốc thử xét nghiệm định lượng calci	Thuốc thử xét nghiệm in vitro dùng để định lượng calci trong huyết thanh, huyết tương người.	Test	7.600
454	HC454	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sắt	Thuốc thử xét nghiệm in vitro dùng để định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	3.500
455	HC455	Thuốc thử xét nghiệm định lượng magnesium	Thuốc thử xét nghiệm in vitro dùng để định lượng magnesium trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người.	Test	4.600
456	HC456	Thuốc thử xét nghiệm định lượng phospho	Thuốc thử xét nghiệm in vitro dùng để định lượng phospho trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người.	Test	4.600
457	HC457	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatine kinase (CK)	Thuốc thử xét nghiệm in vitro dùng để định lượng creatine kinase (CK) trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	3.800
458	HC458	Thuốc thử xét nghiệm định lượng lactate	Thuốc thử xét nghiệm in vitro dùng để định lượng lactate trong huyết tương và dịch não tủy người.	Test	6.600
459	HC459	Thuốc thử xét nghiệm định lượng lactate dehydrogenase	Thuốc thử xét nghiệm in vitro dùng để định lượng lactate dehydrogenase trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	3.400
460	HC460	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa	Chất được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên các máy phân tích hóa học lâm sàng bao gồm các thông số: albumin, glucose, ure, creatinine, AST, ALT, GGT, α -amylase, bilirubin trực tiếp, bilirubin toàn phần, calci, CK, sắt, lactat, magie, phospho, protein, triglycerid, acid uric.	ml	300

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
461	HC461	Thuốc thử xét nghiệm định lượng prealbumin	Thuốc thử xét nghiệm in vitro dùng để định lượng prealbumin trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	4.000
462	HC462	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng prealbumin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng prealbumin.	ml	12
463	HC463	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính xúc tác của tiểu đơn vị creatine kinase MB	Thuốc thử xét nghiệm in vitro dùng để định lượng hoạt tính xúc tác của tiểu đơn vị creatine kinase MB (CK-MB) trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	3.800
464	HC464	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng hoạt tính xúc tác của tiểu đơn vị creatine kinase MB	Chất được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng CK-MB.	ml	12
465	HC465	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ HDL-cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng nồng độ HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	22.600
466	HC466	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm in vitro dùng để định lượng LDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	6.000
467	HC467	Chất được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	Chất được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol.	ml	12
468	HC468	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	Thuốc thử xét nghiệm đo độ đục miễn dịch dùng để định lượng in vitro CRP trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	14.000
469	HC469	Chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa	Chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa bao gồm cho xét nghiệm CRP.	ml	20
470	HC470	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa mức bình thường	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa mức 1 hay mức bình thường.	ml	320
471	HC471	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa mức bệnh lý	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa mức 2 hay mức bệnh lý.	ml	320

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
472	HC472	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein trong nước tiểu và dịch não tủy	Thuốc thử xét nghiệm in vitro dùng để định lượng protein trong nước tiểu và dịch não tủy người.	Test	2.000
473	HC473	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin trong nước tiểu	Thuốc thử xét nghiệm in vitro dùng để định lượng albumin trong nước tiểu.	Test	6.000
474	HC474	Thuốc thử xét nghiệm phát hiện kháng nguyên dư	Thuốc thử xét nghiệm in vitro dùng để phát hiện kháng nguyên dư trong các mẫu thử từ người để sử dụng kết hợp với thuốc thử xét nghiệm đo độ đục miễn dịch.	Test	6.000
475	HC475	Chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng albumin, protein.	Chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng albumin, protein.	ml	20
476	HC476	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng albumin, creatinine, protein toàn phần mức bình thường.	Vật liệu dùng để kiểm soát xét nghiệm định lượng albumin, creatinine, protein toàn phần trong nước tiểu/dịch não tủy mức bình thường.	ml	48
477	HC477	Vật liệu soát xét nghiệm định lượng albumin, creatinine, protein toàn phần mức bệnh lý	Vật liệu được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các xét nghiệm albumin, creatinine, protein toàn phần trong nước tiểu/dịch não tủy mức bệnh lý.	ml	48
478	HC478	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ammonia	Thuốc thử in vitro dùng để định lượng ammonia trong huyết tương người.	Test	2.600
479	HC479	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ethanol	Thuốc thử in vitro dùng để định lượng ethanol trong huyết thanh, huyết tương người.	Test	4.800
480	HC480	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ammonia, ethanol	Chất được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng của các xét nghiệm định lượng ammonia, ethanol.	ml	32
481	HC481	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng ammonia, ethanol mức bình thường	Vật liệu được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các xét nghiệm định lượng ammonia, ethanol mức bình thường.	ml	160

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
482	HC482	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng ammonia, ethanol mức bệnh lý	Vật liệu được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các xét nghiệm định lượng ammonia, ethanol mức bệnh lý.	ml	160
483	HC483	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hemoglobin A1c	Thuốc thử in vitro dùng để định lượng nồng độ hemoglobin A1c trong máu toàn phần hoặc mẫu ly huyết.	Test	2.800
484	HC484	Dung dịch ly giải hồng cầu để định lượng HbA1c	Dung dịch ly huyết được sử dụng như chất pha loãng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c.	ml	1.800
485	HC485	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng hemoglobin và hemoglobin A1c	Chất được dùng trong chuẩn định xét nghiệm định lượng hemoglobin A1c.	ml	24
486	HC486	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng hemoglobin A1c mức bình thường	Vật liệu được dùng kiểm soát xét nghiệm định lượng hemoglobin A1c mức bình thường.	ml	24
487	HC487	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng hemoglobin A1c mức bệnh lý	Vật liệu được dùng kiểm soát xét nghiệm định lượng hemoglobin A1c mức bệnh lý.	ml	24
488	HC488	Thuốc thử xét nghiệm Vancomycin	Thuốc thử in vitro dùng để định lượng vancomycin trong huyết thanh và huyết tương.	Test	2.600
489	HC489	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng vancomycin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng vancomycin.	ml	160
490	HC490	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa TDM	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa TDM, 3 mức nồng độ.	ml	120
491	HC491	Điện cực tham chiếu xét nghiệm Natri, Kali, Chlorid	Điện cực dùng để đo dung dịch KCL 1M. Điện áp đo được đóng vai trò là điểm tham chiếu cho tất cả các lần đo.	Cái	4

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
492	HC492	Điện cực xét nghiệm định lượng chloride	Điện cực được dùng để định lượng chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion.	Cái	12
493	HC493	Điện cực xét nghiệm định lượng kali	Điện cực được dùng để định lượng kali trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion.	Cái	12
494	HC494	Điện cực xét nghiệm định lượng natri	Điện cực được dùng để định lượng natri trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion.	Cái	12
495	HC495	Chất theo dõi điện thế điện cực xét nghiệm định lượng natri, kali, clo	Chất được dùng để theo dõi điện thế điện cực nhằm định lượng natri, kali và clorua trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.	ml	7.200
496	HC496	Dung dịch cung cấp điện thế tham chiếu xét nghiệm điện giải (Na, K, Cl)	Dung dịch được dùng để đóng mạch đo trên thiết bị phân tích ISE nhằm định lượng natri, kali và clorua trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.	Lít	120
497	HC497	Thuốc bảo dưỡng	Thuốc bảo dưỡng hàng ngày cho điện cực ISE, ống và kim hút mẫu.	ml	720
498	HC498	Chất hiệu chuẩn điện cực - mức thấp	Chất hiệu chuẩn điện cực xét nghiệm định lượng natri, kali, clo - Mức thấp.	ml	1.080
499	HC499	Chất hiệu chuẩn điện cực - mức cao	Chất hiệu chuẩn điện cực xét nghiệm định lượng natri, kali, clo - Mức cao.	ml	1.080
500	HC500	Dung dịch vệ sinh điện cực xét nghiệm điện giải.	Dung dịch vệ sinh điện cực xét nghiệm điện giải.	ml	2.000
501	HC501	Dung dịch khử nhiễm bẩn	Dung dịch rửa và khử nhiễm.	ml	3.000
502	HC502	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng chỉ số lipid huyết, chỉ số tán huyết và chỉ số vàng da	Thuốc thử in vitro dùng để bán định lượng chỉ số lipid huyết, chỉ số tán huyết và chỉ số vàng da trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	34.000

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
503	HC503	Thuốc thử NaCl.	Dung dịch NaCl 9% được sử dụng làm chất pha loãng mẫu kết hợp với các thuốc thử xét nghiệm.	ml	1.500
504	HC504	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng.	Lít	160
505	HC505	Dung dịch rửa có tính acid cho công phản ứng	Dung dịch rửa có tính acid cho công phản ứng.	Lít	40
506	HC506	Dung dịch rửa có công phản ứng đặc biệt	Dung dịch rửa đặc biệt cho công phản ứng.	ml	250
507	HC507	Dung dịch rửa buồng ủ sinh hóa.	Dung dịch là chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt.	ml	1.000
508	HC508	Dung dịch rửa kim hút thuốc thử có tính kiềm	Dung dịch rửa kim hút thuốc thử có tính kiềm.	ml	12.000
509	HC509	Dung dịch rửa kim hút thuốc thử có tính acid	Dung dịch rửa kim hút thuốc thử có tính acid.	ml	9.000
510	HC510	Đèn halogen công suất 50W/12V.	Đèn halogen công suất 50W/12V.	Cái	12
511	HC511	Cốc nhỏ dùng để chứa mẫu.	Cốc nhỏ dùng để chứa mẫu thử, vật liệu chứng và mẫu chuẩn.	Cái	10.000
512	HC512	Công phản ứng cho phân tích sinh hóa.	Tế bào đo phản ứng sinh hóa.	Cái	80
513	HC513	Chất pha loãng mẫu	Chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch.	ml	72
514	HC514	Chất pha loãng mẫu trong xét nghiệm miễn dịch.	Pha loãng mẫu cần thiết trong trường hợp nồng độ chất phân tích vượt quá khoảng đo của phương pháp xét nghiệm miễn dịch tương ứng.	ml	72

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
515	HC515	Dung dịch hệ thống rửa điện cực xét nghiệm miễn dịch.	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch.	Lít	1.000
516	HC516	Dung dịch rửa phản ứng trước khi tạo tín hiệu phát hiện phản ứng miễn dịch	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu.	Lít	280
517	HC517	Dung dịch điều hòa điện cực, rửa phản ứng, tạo tín hiệu điện hóa xét nghiệm miễn dịch.	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch.	Lít	800
518	HC518	Vật tư tiêu hao Cúp và tip dùng hút mẫu, QC, và chất chuẩn trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.	Vật tư tiêu hao trên máy phân tích miễn dịch. Hộp gồm tip, cup và hộp giấy thải.	Hộp	70
519	HC519	Bộ xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	5.400
520	HC520	Thuốc thử xét nghiệm IL-6 (Interleukin-6)	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng Interleukin- 6 (IL-6) trong huyết thanh và huyết tương.	Test	3.800
521	HC521	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm IL-6 (Interleukin-6)	Chất được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng IL-6.	ml	16
522	HC522	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng ACTH, IL-6, insulin, C-peptid	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng ACTH, IL-6, insulin, C-peptid.	ml	60
523	HC523	Thuốc thử xét nghiệm Troponin T	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng troponin T tim trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	20.000
524	HC524	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T	Chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin T hs.	ml	16

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
525	HC525	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Troponin T	Vật liệu dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Troponin T hs.	ml	64
526	HC526	Thuốc thử xét nghiệm NT-proBNP	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng NT-proBNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptide) trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	4.400
527	HC527	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NT-proBNP	Chất được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng proBNP II trên máy xét nghiệm miễn dịch.	ml	16
528	HC528	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm NT-proBNP	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CK-MB, NT-proBNP.	ml	64
529	HC529	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng AFP, CA 125, CA 15-3, CA 19-9, CA 72-4, CEA, CYFRA 21-1, Ferritin, PSA, HCG, NSE	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng AFP, CA 125, CA 15-3, CA 19-9, CA 72-4, CEA, CYFRA 21-1, Ferritin, PSA, HCG, NSE.	ml	48
530	HC530	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng α 1-fetoprotein trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	3.000
531	HC531	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	Chất được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng AFP (α 1-fetoprotein).	ml	16
532	HC532	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	1.000
533	HC533	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3	Chất được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3 trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch.	ml	8
534	HC534	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	2.400
535	HC535	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9	Chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9 trên máy xét nghiệm miễn dịch.	ml	8

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
536	HC536	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 72-4	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 72-4 trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	1.800
537	HC537	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 72-4	Chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CA 72-4 trên máy xét nghiệm miễn dịch.	ml	8
538	HC538	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng quyết định kháng nguyên phản ứng CA 125 trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	400
539	HC539	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125	Chất được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125 trên máy xét nghiệm miễn dịch.	ml	8
540	HC540	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Xét nghiệm dùng trong chẩn đoán in vitro để định lượng PSA toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	2.200
541	HC541	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Chất được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng total PSA trên các máy xét nghiệm miễn dịch.	ml	8
542	HC542	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA tự do	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng PSA tự do trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	2.000
543	HC543	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA tự do	Chất được dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA tự do trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch.	ml	8
544	HC544	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CEA trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	2.400
545	HC545	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	Chất được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CEA trên máy xét nghiệm miễn dịch.	ml	8
546	HC546	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CYFRA 21-1 trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	2.400
547	HC547	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1	Chất được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1 trên máy xét nghiệm miễn dịch.	ml	8

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
548	HC548	Thuốc thử xét nghiệm định lượng NSE	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE) trong huyết thanh người.	Test	1.800
549	HC549	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NSE	Chất được dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NSE trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch.	ml	8
550	HC550	Dung dịch pha loãng xét nghiệm NSE	Dung dịch pha loãng xét nghiệm NSE.	ml	24
551	HC551	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ProGRP	Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng ProGRP trong huyết tương và huyết thanh người.	Test	1.200
552	HC552	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ProGRP	Chất được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng ProGRP trên máy xét nghiệm miễn dịch.	ml	8
553	HC553	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng ProGRP, CYFRA 21-1 và NSE.	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng ProGRP, CYFRA 21-1 và NSE.	ml	24
554	HC554	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch.	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch bao gồm: AFP, CEA, CORTISOL, FT3, FT4, HCG-beta, INSULIN, TOTAL PSA, T3, TG, TSH.	ml	48
555	HC555	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HCG+beta	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng β hCG trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	2.200
556	HC556	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HCG+beta	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HCG+beta.	ml	16
557	HC557	Vật liệu được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Ferritin, Calcitonin.	Vật liệu được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Ferritin, Calcitonin.	ml	24
558	HC558	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	3.000
559	HC559	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin	Chất được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin trên máy xét nghiệm miễn dịch.	ml	16

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
560	HC560	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng thyroxine tự do trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	8.400
561	HC561	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	Chất được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng FT4 trên máy xét nghiệm miễn dịch.	ml	16
562	HC562	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng triiodothyronine tự do trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	3.000
563	HC563	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT3	Chất được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng FT3 trên máy xét nghiệm miễn dịch.	ml	8
564	HC564	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triiodothyronine toàn phần	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng triiodothyronine toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	4.200
565	HC565	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng triiodothyronine toàn phần	Chất được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng T3 trên máy xét nghiệm miễn dịch.	ml	16
566	HC566	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroglobulin	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	1.800
567	HC567	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thyroglobulin	Chất hiệu chuẩn được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng TG trên máy xét nghiệm miễn dịch.	ml	16
568	HC568	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng thyrotropin trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	8.400
569	HC569	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	Chất được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng TSH trên máy xét nghiệm miễn dịch.	ml	24
570	HC570	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TPO	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng thể kháng thyroid peroxidase trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	600

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
571	HC571	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroid peroxidase	Chất là hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa kháng thể kháng TPO với hai khoảng nồng độ.	ml	6
572	HC572	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	600
573	HC573	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin	Chất được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-Tg trên máy xét nghiệm miễn dịch.	ml	6
574	HC574	Thuốc thử xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng TSHR	Xét nghiệm miễn dịch in vitro sử dụng kháng thể đơn dòng kích thích tuyến giáp người được dùng để định lượng tự kháng thể kháng thụ thể TSH trong huyết thanh người.	Test	600
575	HC575	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng TSHR	Chất được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-TSHR trên máy xét nghiệm miễn dịch.	ml	8
576	HC576	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroid peroxidase	Vật liệu được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Anti-TSHR, Anti-TPO và Anti-Tg trên máy xét nghiệm miễn dịch.	ml	16
577	HC577	Thuốc thử xét nghiệm định lượng calcitonin người (thyrocalcitonin)	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng calcitonin người (thyrocalcitonin) trong huyết thanh và huyết tương.	Test	1.600
578	HC578	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng calcitonin người (thyrocalcitonin)	Chất được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Calcitonin trên máy xét nghiệm miễn dịch.	ml	8
579	HC579	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C-peptide	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng C-peptide trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người.	Test	1.200
580	HC580	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-peptide	Chất được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng C-Peptide trên máy xét nghiệm miễn dịch.	ml	8

STT	Mã số	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
581	HC581	Thuốc thử xét nghiệm định lượng insulin	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng insulin người trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	1.200
582	HC582	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng insulin	Chất được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Insulin trên máy xét nghiệm miễn dịch.	ml	8
583	HC583	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nội tiết tố kích thích vỏ thượng thận (ACTH)	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng nội tiết tố kích thích vỏ thượng thận (ACTH) trong huyết tương người.	Test	1.400
584	HC584	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ACTH	Chất được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng ACTH trên máy xét nghiệm miễn dịch.	ml	8
585	HC585	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cortisol	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương người.	Test	1.200
586	HC586	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cortisol	Chất được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Cortisol trên máy xét nghiệm miễn dịch.	ml	16
587	HC587	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm bán định lượng anti CCP	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để bán định lượng tự kháng thể IgG người kháng peptide citrulline hóa dạng vòng trong huyết thanh người.	Test	2.000
588	HC588	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm bán định lượng anti CCP	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm bán định lượng tự kháng thể IgG người kháng CCP.	ml	16
			Tổng cộng:	588	